

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang số 1 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có bảo đảm có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền có bảo đảm phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 02 năm 2025)

true*friend* **KIS** Viet Nam
Securities Corporation

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số .30./GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ..14../.3.../2025)

Chứng quyền.VHM.KIS.M.CA.T.34

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày thông báo phát hành tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3 và tầng 11, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.39148585

Fax: 028.38216899

Website: www.kisvn.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: Hoàng Anh Việt - Phòng Giải pháp phái sinh

Số điện thoại: 028.3914.8585 (Ext: 1114)

Email: viet.ha@kisvn.vn

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 56/UBCK-GPIĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 02 năm 2025)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.VIIM.KIS.M.CA.T.34.
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VHM.
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Vinhomes.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu thực hiện: châu Âu.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Tiền.
- Thời hạn: 9 tháng.
- Ngày đáo hạn: 9 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1.
- Giá thực hiện: Trong biên độ bằng hoặc cao hơn không quá 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở tại ngày thông báo phát hành, giá cụ thể được thông báo trong Thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 1.000 - 1.100 đồng/chứng quyền, giá cụ thể được thông báo trong Thông báo phát hành.
- Tổng số lượng chào bán: 4.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chào bán dự kiến: 4.400.000.000 đồng.
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 2.200.000.000 đồng.

NGÂN HÀNG NHẬN KÝ QUỸ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CIJ NIÊN NAM KỶ KỴ NGHĨA

Địa chỉ: Số 56 (sau), 58, 60, 62, 64 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 2, Đường Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3824 5252 Fax: (028) 3824 5250 Website: www.ey.com/vn

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| I. CÁC NIÊN TỒ RỦI RO..... | 1 |
| II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH..... | 4 |
| III. CÁC KHÁI NIỆM..... | 4 |
| IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ..... | 5 |
| V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM..... | 5 |
| VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM..... | 43 |
| VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM..... | 55 |
| VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỢT CHÀO BÁN..... | 59 |
| IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH..... | 59 |
| X. CAM KẾT..... | 60 |
| XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ..... | 60 |
| XII. PHỤ LỤC..... | 60 |

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NIÊN TÓ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền

- Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và chứng quyền này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.

- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- Rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết: Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, chứng quyền sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cân trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro đầu tư chung: Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền: Do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.

- Rủi ro về giá: Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.

- Rủi ro từ tính đòn bẩy: Đầu tư vào chứng quyền chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền đó. Thanh khoản của chứng quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị

trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.

- Rủi ro về thuế: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển nhượng chứng quyền trước ngày đáo hạn được quy định theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm. Các trường hợp cụ thể được nêu tại mục 8, phần VI trong Bản cáo bạch này.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không có quyền lợi như cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở, bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới công ty) có thể dẫn đến việc chứng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chứng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Các rủi ro khác

- Rủi ro kinh tế: Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc trong thời gian qua, phản ánh rõ rệt qua sự phát triển của kinh tế thế giới và sự phát triển kinh tế Việt Nam. Và cũng không thể không kể đến những rủi ro tác động đến nền kinh tế như suy thoái kinh tế toàn cầu, lạm phát, biến động tỷ giá, tỷ lệ nợ và bong bóng bất động sản. Những rủi ro có thể tác động đến thị trường chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến thị trường chứng quyền.

- Rủi ro chính trị: là những rủi ro liên quan đến chính trị như chính sách thay đổi như thuế, luật đầu tư có thể gây nên những sự không chắc chắn trong kinh doanh. Sự căng thẳng địa chính trị giữa các nước sẽ gây nên những gián đoạn trong việc giao thương và đầu tư.

- Rủi ro luật pháp: là những rủi ro như luật sở hữu trí tuệ, luật bảo vệ lao động hoặc khả năng thực thi pháp luật. Sự yếu kém trong thực thi pháp luật hoặc luật Sở hữu trí tuệ có thể khiến các công việc kinh doanh thiếu chắc chắn và thiếu sự sáng tạo đổi mới.

- Rủi ro về thuế: Nhà đầu tư cần chú ý đến các quy định thuế khi thực hiện quyền đối với chứng quyền có bảo đảm. Trong trường hợp chứng quyền đáo hạn ở trạng thái có lãi và nhà đầu tư giữ chứng quyền đến khi đáo hạn để thực hiện quyền, có thể xảy ra tình huống số tiền thuế phải nộp cao hơn số tiền thanh toán nhận được từ tổ chức phát hành theo Công văn số 1468/BTC-CST. Để giảm thiểu rủi ro này, nhà đầu tư nên xem xét việc bán lại chứng quyền cho tổ chức phát hành trước khi đáo hạn để tránh phải thực hiện quyền.

- Rủi ro khác: Ngoài ra những rủi ro liên quan đến tự nhiên như lũ lụt và bão, rủi ro liên quan đến môi trường như các hoạt động kinh doanh gây ô nhiễm môi trường hay sản lượng CO2 vượt ngưỡng quy định quốc tế đều sẽ ảnh hưởng đến thị trường Chứng khoán Việt Nam.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- Ông: Shin Hyun Jae, chức vụ: Tổng giám đốc.
- Ông: Lee Ilun Woo, chức vụ: Quyền chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Bà: Trương Thị Kim Dung, chức vụ: Kế toán trưởng.
- Bà: Phan Tuyết Minh, chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành, Tổ chức tư vấn

Không có.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- **Chứng quyền có bảo đảm** được định nghĩa theo Khoản 6 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc hội, là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.
- **Chứng khoán cơ sở** là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- **Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở** là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- **Tổ chức phát hành chứng quyền** là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.
- **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- **Người sở hữu chứng quyền** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.
- **Chứng quyền mua** là loại chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.
- **Chứng quyền kiểu châu Âu** là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.
- **Giá thực hiện** là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

- **Tỷ lệ chuyển đổi** cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

- **Ngày đáo hạn** là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.

- **Ngày giao dịch cuối cùng** là ngày giao dịch trước hai (02) ngày so với ngày đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm và là ngày cuối cùng mà chứng quyền còn được giao dịch. Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết, ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền trùng với ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền đang lưu hành** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

- **Chứng quyền chưa lưu hành** là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.

- **Chứng quyền có lãi (ITM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền lỗ (OTM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở.

- **Chứng quyền hòa vốn (ATM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở.

- **Vị thế mở chứng quyền** của tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

- **Delta** là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\text{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

- **Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền** là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn. Trường hợp xảy ra sự kiện doanh nghiệp của cổ phiếu cơ sở trong vòng năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, giá đóng cửa của cổ phiếu cơ sở vào những ngày trước ngày giao dịch không hưởng quyền của sự kiện doanh nghiệp đó sẽ được điều chỉnh tương ứng với sự kiện doanh nghiệp đó. Giá thanh toán do Sở Giao dịch Chứng khoán tính toán và công bố.

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam trong tháng một năm 2025.

Theo “Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội tháng một năm 2025” của Tổng cục thống kê, tình hình kinh tế Việt Nam có những chuyển biến như sau:

1.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

- Tính đến ngày 20/01/2025, cả nước gieo cấy được 2.020,2 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 103,9% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 217,7 nghìn ha, bằng 141,4%; các địa phương phía Nam đạt 1.802,5 nghìn ha, bằng 100,7%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.463,0 nghìn ha, bằng 101,5%.

- Cây hàng năm: Diện tích khoai lang, đậu tương giảm so với cùng kỳ năm trước do chuyển sang các cây trồng khác như ngô, lạc, rau ... cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Chăn nuôi: Tổng số lợn của cả nước ước tính đến thời điểm cuối tháng 01/2025 tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm 2024; tổng số bò giảm 0,3%; tổng số trâu giảm 4,4%; tổng số gia cầm tăng 1,7%.

b) Lâm nghiệp

- Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 01/2025 ước đạt 8,2 nghìn ha, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2024; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 3,6 triệu cây, tăng 2,3%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.158,7 nghìn m³, tăng 8,1%; diện tích rừng bị thiệt hại là 38,7 ha, tăng 90,6%, trong đó: Diện tích rừng bị cháy là 2,3 ha, gấp 8,0 lần, diện tích rừng bị chặt, phá là 36,4 ha, tăng 81,8%.

c) Thủy sản

- Sản lượng thủy sản tháng 01/2025 ước đạt 594,1 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 329,2 nghìn tấn, tăng 5,1%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 264,9 nghìn tấn, giảm 4,3%.

1.2. Sản xuất công nghiệp

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2025 ước tính giảm 9,2% so với tháng trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện tăng 0,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,2%. Riêng ngành khai khoáng giảm 10,4%.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 47 địa phương và giảm ở 16 địa phương trên cả nước.

- Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/01/2025 tăng 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,5% so với cùng thời điểm năm trước.

1.3. Tình hình đăng ký của doanh nghiệp

- Tháng Một năm 2025, cả nước có gần 10,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 6,6% so với tháng trước và giảm 30,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có gần 22,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, gấp 2,6 lần so với tháng 12/2024 và tăng 65,2% so với cùng kỳ năm 2024, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động tháng 01/2025 lên hơn 33,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước.

- Cũng trong tháng 01/2025, có 52,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước; có gần 3,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 55,2%; có 2.021 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 8,3%. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 58,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. Đầu tư

- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 35,4 nghìn tỷ đồng, bằng 4,1% kế hoạch năm và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 4,1% và tăng 16,9%).

- Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/01/2025 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 4,33 tỷ USD, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tháng 01/2025 ước đạt 1,51 tỷ USD, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

- Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong tháng 01/2025 có 10 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 83,0 triệu USD, gấp 5,1 lần so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Thu, chi ngân sách Nhà nước.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 275,9 nghìn tỷ đồng, bằng 14,0% dự toán năm và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 134,4 nghìn tỷ đồng, bằng 5,3% dự toán năm và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch.

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một năm 2025 ước đạt 573,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,6% (cùng kỳ năm 2024 tăng 5,6%).

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa.

- Trong tháng Một, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 63,15 tỷ USD, giảm 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó xuất khẩu giảm 4,3%; nhập khẩu giảm 2,6%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,03 tỷ USD.

- Xuất khẩu hàng hóa

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2025 đạt 33,09 tỷ USD, giảm 6,9% so với tháng trước và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu tháng 01/2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 29,43 tỷ USD, chiếm 89,0%

- Nhập khẩu hàng hóa

+ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025 đạt 30,06 tỷ USD, giảm 14,1% so với tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu tháng 01/2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 28,26 tỷ USD, chiếm 94,0%.

- Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 9,8 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 11,6 tỷ USD.

- Cán cân thương mại hàng hóa tháng 01/2025 xuất siêu 3,03 tỷ USD. Trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 1,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 4,43 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 0,98% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2024, CPI tháng Một tăng 3,63%; lạm phát cơ bản tháng 01/2025 tăng 3,07%.

- Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 1,03% so với tháng trước; tăng 29,13% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2025 tăng 0,21% so với tháng trước; tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

- Vận tải hành khách tháng Một ước đạt 453,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển đạt 25,4 tỷ lượt khách.km, tăng 8,0% và tăng 18,0%.

- Vận tải hàng hóa tháng Một ước đạt 236,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển đạt 53,8 tỷ tấn.km, tăng 0,2% và tăng 15,2%.

c) Khách quốc tế đến Việt Nam

- Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao trong tháng Một, đạt gần 2,1 triệu lượt người, tăng 18,5% so với tháng trước và tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước.

1.7. Một số tình hình xã hội

- Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư Tháng Một năm 2025 tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,0%.

- Trong tháng Một (26/12/2024-25/01/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.772 vụ tai nạn giao thông, làm 964 người chết; 1.138 người bị thương. Bình quân một ngày trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 57 vụ tai nạn giao thông, làm 31 người chết, 37 người bị thương.

- Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn làm 2,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; giá trị thiệt hại ước tính 14,8 tỷ đồng (trong đó, ước tính thiệt hại do mưa lớn gây ra khoảng hơn 8 tỷ đồng, chiếm 54,4% tổng thiệt hại), giảm 76,2% cùng kỳ năm 2024.

- Trong tháng 01/2025 (tính từ ngày 18/12/2024 đến ngày 17/01/2025), theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 3.794 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 3.137 vụ với tổng số tiền phạt 30 tỷ đồng, giảm 13,6% so với tháng 12/2024 và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 377 vụ cháy, nổ, làm 8 người chết và 8 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 11,7 tỷ đồng, giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 39,8% cùng kỳ năm trước.

2. Tổng quan thị trường Chứng khoán Việt Nam năm 2024 cùng các cơ hội đầu tư nổi bật.

2.1. Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong năm 2024

- Năm 2024, VN-Index tăng gần 12%, nhưng đà tăng chủ yếu diễn ra trong quý I. Các quý còn lại, thị trường dao động mạnh và không vượt qua ngưỡng 1.300 điểm. Diễn biến thị trường trái ngược với tăng trưởng kinh tế vĩ mô ấn tượng, với GDP quý III tăng 7,4%, lũy kế 9 tháng tăng 6,82%, và dự báo cả năm tăng 7%. Mặc dù lợi nhuận doanh nghiệp quý III tăng 18,8% và lũy kế 9 tháng tăng 14%, VN-Index không phản ánh đúng hiệu quả này.

- Năm 2024 chứng kiến làn sóng bán ròng kỷ lục của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường cổ phiếu Việt Nam, với tổng giá trị bán ròng gần 90.000 tỷ đồng, gấp gần 4 lần năm 2023. Đồng USD mạnh lên và xu hướng bảo hộ thúc đẩy hiệu quả doanh nghiệp Mỹ. Chỉ số S&P 500 tăng 27%, Bitcoin tăng 149%, vàng tăng 30%, trong khi VN-Index chỉ tăng khoảng 12%. Dòng vốn từ các thị trường châu Á và mới nổi cũng bị rút về Mỹ trong bối cảnh đồng nội tệ suy yếu.

- Tính đến ngày 31/12/2024, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 21.008 tỷ đồng/phiên, tăng 19,5% so với bình quân năm 2023; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1%; khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt 211.346 hợp đồng/phiên, giảm 10,2%.

2.2. Cơ hội đầu tư trong năm 2025

- Năm 2025, nền kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng ngoài mong đợi nhờ vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng, thu hút vốn FDI và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thêm vào đó, Quốc hội đã chính thức thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2025 về tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) khoảng 6,5-7% và phân đầu khoảng 7-7,5%. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.900 USD. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 24,1%. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5%.

- Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI từ các quốc gia phát triển và các quỹ đầu tư quốc tế tìm kiếm cơ hội tại các thị trường mới nổi. Chính sách tiền tệ ổn định cùng môi trường kinh doanh cải thiện sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Chính sách giảm lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) được dự báo sẽ có tác động tích cực đến các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Dòng vốn có thể dịch chuyển từ các thị trường phát triển sang Việt Nam, mang lại cơ hội tăng trưởng mạnh mẽ cho nền kinh

tế. Việc giảm lãi suất cũng sẽ giúp giảm chi phí vay vốn cho doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì sự ổn định tỷ giá.

- Nền kinh tế duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định cùng các chính sách vĩ mô linh hoạt và hiệu quả như kiểm soát lạm phát, Việt Nam sẽ tiếp tục tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, củng cố niềm tin của nhà đầu tư và mở ra nhiều cơ hội mới. Thị trường Chứng khoán Việt Nam, trong bối cảnh đó, kỳ vọng sẽ tiếp tục thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt, các ngành mũi nhọn như công nghệ, năng lượng tái tạo và bất động sản hứa hẹn sẽ có triển vọng tích cực. Các chính sách hỗ trợ như cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, gia tăng các sản phẩm tài chính mới và khả năng mở rộng thị trường chứng khoán sẽ là những yếu tố quan trọng thúc đẩy niềm tin của nhà đầu tư.

- Định giá thị trường Chứng khoán Việt Nam vẫn duy trì ở mức hấp dẫn so với các thị trường trong khu vực, tạo ra cơ hội đầu tư lâu dài và bền vững cho các nhà đầu tư tìm kiếm lợi nhuận trong một thị trường đang trong xu hướng phát triển mạnh mẽ.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền

Chứng quyền có bảo đảm là sản phẩm do các công ty Chứng khoán phát hành và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Sản phẩm này nổi bật với một số ưu điểm như chi phí đầu tư thấp, giới hạn mức lỗ và giao dịch tương tự cổ phiếu (về thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, và các loại lệnh áp dụng).

Biến động của chứng quyền phụ thuộc vào các tham số đầu vào như giá và độ biến động của chứng khoán cơ sở, giá thực hiện, tỷ lệ thực hiện, thời gian đáo hạn và lãi suất phi rủi ro. Vòng đời của chứng quyền (từ 3 tháng tới 24 tháng), sự thay đổi của giá và độ biến động của chứng khoán cơ sở khiến mức đòn bẩy của chứng quyền cũng thay đổi theo, tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt của sản phẩm này.

Nhà đầu tư có thể chọn mua chứng quyền tại thời điểm phát hành sơ cấp (IPO) hoặc mua trực tiếp trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE. Sau khi đã sở hữu chứng quyền, nhà đầu tư có thể lựa chọn bán lại trên sàn giao dịch thứ cấp hoặc giữ đến khi đáo hạn để thực hiện quyền.

Chứng quyền có bảo đảm được phát hành và tạo lập thị trường bởi các tổ chức phát hành uy tín từ đó đảm bảo thanh khoản cho nhà đầu tư. Lợi tức kỳ vọng trên vốn đầu tư của chứng quyền có bảo đảm được hiện thực hóa thông qua việc thực hiện quyền khi đến thời gian đáo hạn.

Tuy nhiên, chứng quyền có bảo đảm cũng mang theo những yếu tố rủi ro đặc thù và người tham gia có thể phải chịu các loại chi phí liên quan. Nhà đầu tư cần tìm hiểu kỹ về sản phẩm để cân nhắc lợi ích và rủi ro trước khi quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Tóm tắt thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
- Tên tiếng Anh: KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
- Tên viết tắt: KIS.
- Vốn điều lệ: 3.761.579.550.000 đồng.

- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 02 năm 2025.
- Trụ sở chính: Tầng 3 và tầng 11, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-28) 3914 8585. Fax: (84-28) 3821 6898.

b) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập ngày 05/07/2007 theo Quyết định số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05/07/2007 với vốn điều lệ là 135 tỷ đồng. Kể từ ngày 14/06/2021, Công ty có vốn điều lệ là 3.761.579.550.000 đồng. Công ty được đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ Ban Giám đốc và các chuyên viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu và bề dày kinh nghiệm về môi trường kinh doanh và mạng lưới quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.

- Ngày 05/07/2007: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập theo Quyết định số 56/UBCK-GPHDKD với vốn điều lệ là 135 tỷ đồng.

- Ngày 17/07/2007: Công ty chính thức được trở thành thành viên của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK.

- Ngày 17/08/2007: Công ty chính thức được trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 57/QĐ-SGDHCM.

- Ngày 28/08/2007: Công ty chính thức được trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (tên cũ: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 215/QĐ-TTGDHN.

- Ngày 13/06/2008: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền là Công ty Đại chứng, theo Công văn số 1142/UBCK-QLPII ngày 13/06/2008 của UBCKNN.

- Ngày 20/06/2008: Công ty thành lập và khai trương Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền - Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 438/QĐ-UBCK.

- Ngày 20/06/2008: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền – chi nhánh Hà Nội được đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán theo Quyết định số 439/ QĐ-UBCK.

- Ngày 10/07/2008: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền - Chi nhánh Hà Nội được chính thức trở thành thành viên của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) theo Giấy chứng nhận số 34/GCNTVLK-CN.

- Ngày 03/10/2008: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận thay đổi địa điểm trụ sở chính theo Quyết định số 610/QĐ-UBCK.

- Ngày 07/04/2009: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận thay đổi địa điểm chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 217/QĐ-UBCK.

- Ngày 17/09/2009: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Trần Dương Ngọc Thảo theo Giấy phép số 262/UBCK-GP.
- Ngày 18/08/2010: Công ty phát hành tăng vốn điều lệ từ 135 tỷ đồng lên 263,646 tỷ đồng theo Quyết định số 662/QĐ-UBCK và đợt phát hành tăng vốn hoàn tất vào ngày 17/12/2010 theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.
- Ngày 30/11/2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo Quyết định số 994/QĐ-UBCK.
- Ngày 17/12/2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền tăng vốn lên 263,646 tỷ theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.
- Ngày 27/12/2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được cấp giấy phép điều chỉnh người đại diện theo pháp luật là Oh Kyung Hee theo Giấy phép điều chỉnh số 379/GPĐC-UBCK.
- Ngày 07/01/2011: Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền điều chỉnh Quyết định thành lập chi nhánh Hà Nội, người đứng đầu chi nhánh là Oh Kyung Hee theo Quyết định số 15/QĐ-UBCK.
- Ngày 21/03/2011: Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK.
- Ngày 24/03/2011: Công ty đổi tên Chi nhánh Hà Nội từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền – Chi nhánh Hà Nội thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 265/QĐ-UBCK.
- Ngày 29/03/2011: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thanh viên lưu ký sửa đổi theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-1.
- Ngày 08/07/2011: Công ty được thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/07/2011: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thanh viên lưu ký (sửa đổi) theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-2.
- Ngày 11/08/2011: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận chi nhánh hoạt động lưu ký về việc thay đổi thông tin Chi nhánh hoạt động lưu ký, theo Giấy chứng nhận số 54/GCNTVLK-2.
- Ngày 29/02/2012: Chi nhánh Hà Nội của Công ty được thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 193/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/03/2012: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận chi nhánh hoạt động lưu ký về tên chi nhánh Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCNTVLK-CN-3.

- Ngày 15/04/2013: Công ty nhận được Công văn của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) về việc cấp lại Giấy chứng nhận thành viên theo Công văn số 2770/VSD-LK.
- Ngày 15/04/2013: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 60/GCNTVLK.
- Ngày 27/12/2013: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% vốn điều lệ trở lên theo Quyết định số 915/QĐ-UBCK.
- Ngày 09/01/2015: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 01/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng.
- Ngày 14/01/2015: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-3.
- Ngày 22/04/2015: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 20/GPĐC-UBCK, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Ngày 01/06/2015: Công ty được thành lập và khai trương Phòng giao dịch Bà Triệu thuộc Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ-UBCK.
- Ngày 08/07/2015: Công ty được thành lập và khai trương Phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương thuộc Hội sở theo Quyết định số 577/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/07/2016: Công ty được thành lập và khai trương Phòng giao dịch Láng Hạ thuộc Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 671/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/09/2016: Công ty được thành lập và khai trương Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch thuộc Hội sở theo Quyết định số 935/QĐ-UBCK.
- Ngày 30/12/2016: Công ty được chấp nhận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo Quyết định số 1456/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/02/2017: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hủy đăng ký công ty đại chúng từ ngày 03/01/2017 theo Công văn số 620/UBCK-QLKD.
- Ngày 09/08/2017: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 38/GPĐC-UBCK, thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Park Won Sang.
- Ngày 07/09/2017: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh quyết định thành lập chi nhánh Hà Nội số 4 38/QĐ-UBCK, thay đổi Giám đốc chi nhánh là ông Park Won Sang.

- Ngày 12/10/2017: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-4.
- Ngày 16/03/2018: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh về hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh theo Giấy chứng nhận 15/GCN-UBCK.
- Ngày 16/03/2018: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Giấy chứng nhận 16/GCN-UBCK.
- Ngày 05/04/2018: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số giao dịch chứng khoán cho tài khoản tự doanh từ ngày 05/04/2018 theo Giấy chứng nhận số 2012/2018/GCNMS-VSD.
- Ngày 14/05/2018: Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận là thành viên giao dịch thị trường chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 251/QĐ-SGDHN.
- Ngày 07/06/2018: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận Thành viên Bù trừ theo Giấy chứng nhận số 08/GCNTVBT.
- Ngày 11/06/2018: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.897.011.000.000 đồng.
- Ngày 29/06/2018: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thay đổi thông tin thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-5.
- Ngày 02/07/2018: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh về hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh theo Giấy chứng nhận 21/GCN-UBCK.
- Ngày 03/09/2019: : Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi tên phòng Giao dịch Nguyễn Tri Phương thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam – Phòng giao dịch Sài Gòn theo Quyết định số 674/GĐ-UBCK.
- Ngày 30/06/2020: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 35/GPDC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 2.596.316.050.000 đồng.
- Ngày 07/07/2020: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thay đổi thông tin thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-6.
- Ngày 08/07/2020: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ (sửa đổi) theo Giấy chứng nhận số 08/GCNTVBT-2.

- Ngày 24/03/2021: Công ty đổi địa điểm Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 152/QĐ-UBCK.
- Ngày 24/03/2021: Công ty đổi địa điểm Phòng Giao dịch Láng Hạ thuộc Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 153/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/05/2021: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận chi nhánh hoạt động lưu ký sửa đổi về thay đổi thông tin chi nhánh hoạt động lưu ký theo Giấy chứng nhận số 54/GCNTVLK-CB-4.
- Ngày 28/05/2021: Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng theo Giấy chứng nhận số 20/GCN-UBCK.
- Ngày 14/06/2021: Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 3.761.579.550.000 đồng.
- Ngày 24/06/2021: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thay đổi thông tin thành viên lưu ký theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK-7.
- Ngày 25/06/2021: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ (sửa đổi) theo Giấy chứng nhận số 08/GCNTVBT-3.
- Ngày 26/04/2022: Công ty được sửa đổi địa chỉ của Phòng Giao dịch Sài Gòn theo Quyết định số 225/QĐ-UBCK.
- Ngày 13/05/2022: Công ty được cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán theo Quyết định số 284/QĐ-UBCK.
- Ngày 21/09/2022: Công ty đổi địa điểm Phòng Giao dịch Bà Triệu thuộc Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 708/QĐ-UBCK.
- Ngày 21/09/2022: Công ty đổi địa điểm Phòng Giao dịch Sài Gòn thuộc Hội sở theo Quyết định số 709/QĐ-UBCK.
- Ngày 10/11/2022: Công ty điều chỉnh địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK.
- Ngày 16/11/2022: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 60/GCNTVLK-8 (Đăng ký thành viên lưu ký lần đầu ngày 18/07/2007; Đăng ký thay đổi thông tin thành viên lưu ký lần thứ tám ngày 16/11/2022).
- Ngày 16/11/2022: Công ty nhận được Công văn của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) về việc thay đổi thông tin của nhà đầu tư theo Công văn số 12010/VSD-LK.NV.
- Ngày 18/11/2022: Công ty được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ

chứng khoán phái sinh (sửa đổi) số 08/GCNTVBT-4 (Đăng ký thành viên bù trừ lần đầu ngày 07/06/2018; Đăng ký thay đổi thông tin thành viên bù trừ lần thứ tư ngày 18/11/2022).

- Ngày 01/12/2022: Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (Mã số doanh nghiệp: 0305066125; Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 07 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15: ngày 01 tháng 12 năm 2022).

- Ngày 07/07/2023: Công ty được thành lập Chi nhánh Hồ Chí Minh thuộc Hội sở theo Quyết định 563/QĐ-UBCK.

- Ngày 04/08/2023: Công ty nhận được Công văn của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) về việc chấp nhận nguyên tắc việc tham gia hệ thống thanh toán trái phiếu riêng lẻ theo Công văn số 7972/VSD-TTBT.NV.

- Ngày 22/08/2023: Công ty nhận được Công văn của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc chấp thuận tham gia hệ thống trái phiếu riêng lẻ theo Công văn số 9747/VSDC-TTBT.NV.

- Ngày 26/02/2025: Công ty nhận được Quyết định số 167/QĐ-UBCK về việc sửa đổi Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán – chi nhánh Hà Nội.

- Ngày 27/02/2025: Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/GPĐC-UBCK.

c) Cơ cấu tổ chức & cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- Công ty có mô hình quản trị bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng, Kế toán trưởng.

- Thẩm quyền cao nhất Công ty là Đại hội đồng cổ đông, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần.

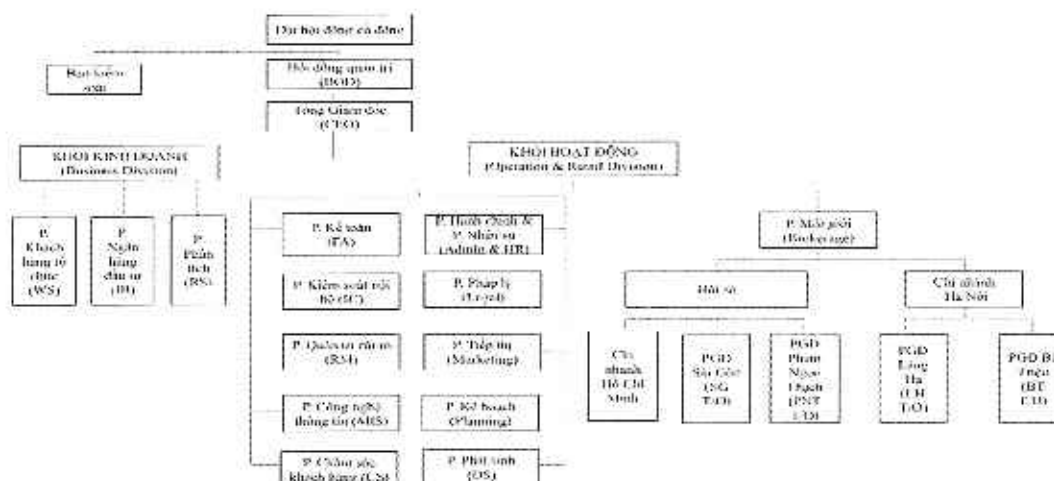
- Hội đồng quản trị Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2022-2026 gồm 3 thành viên do ông Lee Ilun Woo là Quyền chủ tịch Hội đồng Quản trị.

- Ban kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ban điều hành Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, gồm 1 Tổng Giám đốc, 01 Giám đốc khối, 1 Kế toán trưởng. Ban điều hành chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của Công ty.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



d) Công ty mẹ của Công ty

| STT | Cổ đông | Địa chỉ liên lạc | Ngành nghề kinh doanh/ hoạt động | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ năm giữ |
|-----|---|---|----------------------------------|--------------------------|---------------|
| 1 | Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc | 27-1 Yeouido-dong, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea. | Đầu tư tài chính, chứng khoán | 375.430.057 | 99,806% |

e) Danh sách người có liên quan của Công ty

- Danh sách Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty

| STT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Chức vụ | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ năm giữ |
|-------------------------------------|---------------------|--|-------------------------|--------------------------|---------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị | | | | | |
| 1 | Lee Hun Woo | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Quyền chủ tịch HĐQT | 0 | 0% |
| 2 | Park Won Sang | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Thành viên HĐQT | 0 | 0% |
| 3 | Chun Sung Woo | Korea Investment & Securities Co.,Ltd. | Thành viên HĐQT | 0 | 0% |
| Ban điều hành | | | | | |
| 1 | Shin Hyeun Jae | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Tổng giám đốc | 0 | 0% |
| 2 | Lee Hun Woo | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Giám đốc khối Hoạt động | 0 | 0% |
| 3 | Trương Thị Kim Dung | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Kế toán trưởng | 0 | 0% |

- Danh sách Ban kiểm soát của Công ty

| STT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Chức vụ | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ năm giữ |
|-----|-----------------------|--|--------------------------|--------------------------|---------------|
| 1 | Nguyễn Thị Hoa | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Trưởng Ban kiểm soát | 0 | 0% |
| 2 | Nguyễn Thị Cẩm Thanh | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Thành viên Ban kiểm soát | 0 | 0% |
| 3 | Nguyễn Thị Cẩm Phương | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Thành viên Ban kiểm soát | 0 | 0% |

- Danh sách Cổ đông nắm giữ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

| STT | Họ và tên | Địa chỉ liên lạc | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ năm giữ |
|-----|---|---|--------------------------|---------------|
| 1 | Korea Investment & Securities Co., Ltd. | 27-1 Yeouido-dong, Yeong Deungpo-gu, Seoul, Republic of Korea | 375.430.057 | 99,806% |

- Danh sách Người thực hiện công bố thông tin

| STT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Chức vụ | Số lượng cổ phần năm giữ | Tỷ lệ năm giữ |
|-----|---------------|--|---------------|--------------------------|---------------|
| 1 | Shin Hyun Jae | Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam | Tổng giám đốc | 0 | 0% |

f) Thông tin về Ban điều hành của Công ty

| Vị trí | Họ tên | Tóm tắt lý lịch |
|---------------|---------------|--|
| Tổng Giám đốc | Shin Hyun Jae | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngày sinh: 01/03/1970. ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Thạc sĩ. ▪ Chứng chỉ hành nghề: Phân tích tài chính số 002962/PTTC cấp ngày 24/01/2025. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 12/1999 - 08/2003: Phó phòng cấp cao của chi nhánh Busan tại Korean Investment & Securities. - 09/2003 - 02/2005: Trợ lý Giám đốc của Phòng Phát triển doanh nghiệp tại Korean Investment & Securities. - 06/2005 - 01/2006: Giám đốc phòng IB (M&A) tại Korean Investment & Securities. - 08/2007 - 09/2011: Giám đốc phòng Phát triển doanh nghiệp mới tại Korean Investment & Securities. - 03/2013 - 12/2018: Trưởng phòng cấp cao phòng Phòng kinh doanh đầu tư toàn cầu tại Korean Investment & Securities. - 2019 - 31/12/2023: Trưởng bộ phận Bộ phận giải pháp đầu tư tại Korean Investment & Securities. - 1/1/2024 - 04/02/2025: Giám đốc Phòng Kế hoạch tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam. - 05/02/2025 - Hiện tại: Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam. |

| | | |
|-------------------------------|------------------------|---|
| Giám đốc Khối Hoạt động | Lee Hun Woo | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngày sinh: 21/10/1972. ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 06/1999 – 12/2015: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh – Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán Hàn Quốc. - 02/2016 - nay: Giám đốc khối Hoạt động tại Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam. |
| Kế toán trưởng | Trương Thị Kim Dung | <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngày sinh: 20/10/1969. ▪ Quốc tịch: Việt Nam. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Chứng chỉ hành nghề: Môi giới chứng khoán số 002034/MGCK cấp ngày 28/12/2011. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 1992 - 1994: Công tác tại Cục thuế Hàm Tân - Bình Thuận. - 1994 - 2007: Kế toán trưởng tại Công ty Tungshin & Tungkuang Co., LTD. - 11/2007 - 06/2008: Kế toán trưởng CN Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect. - 07/2008 - nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam. |

g) Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền

| STT | Họ tên | Phòng ban | Chức vụ | Số năm kinh nghiệm | Chứng chỉ hành nghề |
|-----|----------------|--------------------------|--------------|--------------------|------------------------------|
| 1 | Hoàng Anh Việt | Chứng khoán phái sinh | Trưởng phòng | 11 năm | Quản lý Quỹ số 001692/QLQ |

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành

a) Tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty

- Công ty đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường chứng khoán bao gồm:
 - + Môi giới chứng khoán;
 - + Tự doanh chứng khoán;
 - + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - + Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - + Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên, Công ty cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.
- Công ty nằm trong danh sách 10 công ty chứng khoán có giá trị môi giới lớn nhất trong năm 2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM với 2,93% (theo công bố của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM).
- Công ty không nằm trong danh sách 10 công ty có giá trị môi giới lớn trong năm 2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu thị trường UPCoM và thị trường chứng khoán phái sinh (theo công bố của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).
- Công ty cam kết tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của chứng quyền có bảo đảm, các sản phẩm tài chính khác (nếu có).

b) Các tranh chấp/kiện tụng mà công ty đang gặp phải:

- Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty không có các tranh chấp hay kiện tụng gì.

c) Các tài liệu quảng cáo và thông tin giới thiệu về chứng quyền có bảo đảm:

- Công ty có kế hoạch quảng cáo dự kiến cho các chứng quyền trong đợt đăng ký chào bán này. Nội dung phương án quảng cáo dự kiến cụ thể của Công ty được trình bày và gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

d) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

| Chỉ tiêu (đơn vị: nghìn đồng) | Năm 2023 | Năm 2024 | % tăng giảm |
|---------------------------------------|---------------|----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 9.863.509.417 | 13.436.481.231 | 36,22% |
| Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh | 2.420.695.801 | 2.414.298.280 | -0,26% |
| Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh | 581.205.365 | 569.359.790 | -2,04% |
| Lợi nhuận khác | -286.137 | 41.401 | 114,44% |
| Lợi nhuận trước thuế | 580.919.228 | 569.401.192 | -1,98% |
| Lợi nhuận sau thuế | 465.659.494 | 450.541.164 | -3,25% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty)

e) Danh sách các chứng quyền có bảo đảm Công ty đã phát hành tính đến ngày 03/03/2025.

i. Các chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành trên thị trường (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu).

| STT | Tên chứng quyền | Mã chứng quyền | Mã CKCS | Thời hạn (tháng) | Ngày đáo hạn | Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành | Khối lượng chứng quyền niêm yết thực tế | Giá phát hành lần đầu (đồng) | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện (đồng) |
|-----|--------------------------------|----------------|---------|------------------|--------------|--|---|------------------------------|------------------|----------------------|
| 1 | Chứng quyền.FPT.KIS.M.CA.T.01 | CFPT2406 | FPT | 4 | 28/3/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 24,8267:1 | 147.658 |
| 2 | Chứng quyền.FPT.KIS.M.CA.T.02 | CFPT2407 | FPT | 7 | 30/6/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 24,8267:1 | 158.692 |
| 3 | Chứng quyền.TCB.KIS.M.CA.T.01 | CTCB2405 | TCB | 4 | 28/3/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 5:1 | 26.868 |
| 4 | Chứng quyền.TCB.KIS.M.CA.T.02 | CTCB2406 | TCB | 7 | 30/6/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 5:1 | 27.979 |
| 5 | Chứng quyền.MBB.KI.S.M.CA.T.09 | CMBB2408 | MBB | 4 | 28/3/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 4,3443:1 | 24.134 |
| 6 | Chứng quyền.MBB.KI.S.M.CA.T.10 | CMBB2409 | MBB | 7 | 30/6/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 4,3443:1 | 25.099 |
| 7 | Chứng quyền.MWG.KI.S.M.CA.T.06 | CMWG2409 | MWG | 4 | 28/3/2025 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.000 | 10:1 | 68.888 |

| | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------------|----------|-----|---|-----------|-----------|-----------|-------|----------|--------|
| 8 | Chứng quyền.MWG.KI S.M.CA.T.07 | CMWG2410 | MWG | 7 | 30/6/2025 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.000 | 10:1 | 70.777 |
| 9 | Chứng quyền.TPB.KIS.M.CA.T.08 | CTPB2404 | TPB | 4 | 28/3/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 4:1 | 17.888 |
| 10 | Chứng quyền.TPB.KIS.M.CA.T.09 | CTPB2405 | TPB | 7 | 30/6/2025 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 4:1 | 18.999 |
| 11 | Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.42 | CHPG2411 | HPG | 4 | 28/3/2025 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 29.999 |
| 12 | Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.43 | CHPG2412 | HPG | 7 | 30/6/2025 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 31.333 |
| 13 | Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.40 | CSTB2412 | STB | 4 | 28/3/2025 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 38.686 |
| 14 | Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.41 | CSTB2413 | STB | 7 | 30/6/2025 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 39.679 |
| 15 | Chứng quyền.MSN.KI S.M.CA.T.30 | CMSN2407 | MSN | 4 | 28/3/2025 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 10:1 | 83.456 |
| 16 | Chứng quyền.MSN.KI S.M.CA.T.31 | CMSN2408 | MSN | 7 | 30/6/2025 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 10:1 | 85.678 |
| 17 | Chứng quyền.VIC.KIS.M.CA.T.29 | CVIC2406 | VIC | 4 | 28/3/2025 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 5:1 | 46.888 |
| 18 | Chứng quyền.VIC.KIS.M.CA.T.30 | CVIC2407 | VIC | 7 | 30/6/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 5:1 | 48.999 |
| 19 | Chứng quyền.VHM.KI S.M.CA.T.28 | CVHM2410 | VHM | 4 | 28/3/2025 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 5:1 | 47.999 |
| 20 | Chứng quyền.VHM.KI S.M.CA.T.29 | CVHM2411 | VHM | 7 | 30/6/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 5:1 | 50.555 |
| 21 | Chứng quyền.VRE.KIS.M.CA.T.33 | CVRE2409 | VRE | 4 | 28/3/2025 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 4:1 | 19.999 |
| 22 | Chứng quyền.VRE.KIS.M.CA.T.34 | CVRE2410 | VRE | 7 | 30/6/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 4:1 | 21.888 |
| 23 | Chứng quyền.VPB.KIS.M.CA.T.12 | CVPB2411 | VPB | 4 | 28/3/2025 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 2:1 | 21.666 |
| 24 | Chứng quyền.VPB.KIS.M.CA.T.13 | CVPB2412 | VPB | 7 | 30/6/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 2:1 | 22.777 |
| 25 | Chứng quyền.SHB.KIS.M.CA.T.07 | CSHB2402 | SHB | 4 | 28/3/2025 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 1,8027:1 | 10.215 |
| 26 | Chứng quyền.SHB.KIS.M.CA.T.08 | CSHB2403 | SHB | 7 | 30/6/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 1,8027:1 | 11.116 |
| 27 | Chứng quyền.HDB.KIS.M.CA.T.22 | CHDB2401 | HDB | 4 | 28/3/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 3,3357:1 | 25.017 |

| | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------------|----------|-----|---|-----------|-----------|-----------|-------|----------|---------|
| 28 | Chứng quyền.SSB.KIS. M.CA.T.01 | CSSB2401 | SSB | 4 | 28/3/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 4:1 | 19.999 |
| 29 | Chứng quyền.VJC.KIS. M.CA.T.18 | CVJC2401 | VJC | 4 | 28/3/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 10:1 | 119.999 |
| 30 | Chứng quyền.VNM.KI S.M.CA.1.28 | CVNM2408 | VNM | 4 | 28/3/2025 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 7,9379:1 | 76.271 |

ii. Các chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu): Không có.

iii. Các chứng quyền có bảo đảm đã đáo hạn (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu).

| STT | Tên chứng quyền | Mã chứng quyền | Mã CKCS | Thời hạn (tháng) | Ngày đáo hạn | Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành | Khối lượng chứng quyền niêm yết thực tế | Giá phát hành lần đầu (đồng) | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện (đồng) | Giá thanh toán trên một đơn vị chứng quyền (đồng) |
|-----|---------------------------------|----------------|---------|------------------|--------------|--|---|------------------------------|------------------|----------------------|---|
| 1 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.02 | CHPG 1906 | HPG | 3 | 14/11/2019 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.500 | 2:1 | 28.088 | Không có lãi |
| 2 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.01 | CVIC 1901 | VIC | 3 | 14/11/2019 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.960 | 5:1 | 140.888 | Không có lãi |
| 3 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.01 | CVRE 1901 | VRE | 3 | 14/11/2019 | 5.100.000 | 5.100.000 | 1.900 | 2:1 | 40.888 | Không có lãi |
| 4 | Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.01 | CMSN 1901 | MSN | 3 | 14/11/2019 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.920 | 5:1 | 88.888 | Không có lãi |
| 5 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.01 | CHPG 1902 | HPG | 6 | 11/12/2019 | 12.000.000 | 12.000.000 | 1.000 | 5:1 | 41.999 | Không có lãi |
| 6 | Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.01 | CVNM 1901 | VNM | 6 | 13/12/2019 | 14.000.000 | 14.000.000 | 1.200 | 10:1 | 156.285 | Không có lãi |
| 7 | Chứng quyền. DPM.KIS. M.CA.T.01 | CDPM 1901 | DPM | 4 | 09/01/2020 | 1.500.000 | 900.000 | 1.900 | 1:1 | 13.988 | Không có lãi |
| 8 | Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.01 | CSTB 1901 | STB | 4 | 09/01/2020 | 4.500.000 | 4.500.000 | 1.390 | 1:1 | 10.888 | Không có lãi |
| 9 | Chứng quyền. NVL.KIS. M.CA.T.01 | CNVL 1901 | NVL | 5 | 07/02/2020 | 5.000.000 | 3.000.000 | 1.900 | 4:1 | 62.088 | Không có lãi |
| 10 | Chứng quyền. VHM.KIS. M.CA.T.01 | CVHM 1901 | VHM | 5 | 07/02/2020 | 5.000.000 | 3.000.000 | 3.100 | 4:1 | 89.888 | Không có lãi |
| 11 | Chứng quyền. SBT.KIS. M.CA.T.01 | CSBT 1901 | SBT | 3 | 14/02/2020 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.500 | 1:1 | 21.212 | Không có lãi |
| 12 | Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.02 | CVNM 1902 | VNM | 6 | 26/03/2020 | 5.000.000 | 3.000.000 | 1.840 | 10:1 | 133.333 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|------------|------------|-------|--------------|---------|--------------|
| 13 | Chứng quyền. VJC.KIS. M.CA.T.01 | CVJC 1901 | VJC | 5 | 26/02/2020 | 5.000.000 | 3.000.000 | 1.800 | 10:1 | 145.678 | Không có lãi |
| 14 | Chứng quyền HPG.KIS. M.CA.T.03 | CHPG 1909 | HPG | 6 | 15/05/2020 | 5.000.000 | 3.000.000 | 1.800 | 2:1 | 21.680 | Không có lãi |
| 15 | Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.02 | CMSN 1902 | MSN | 6 | 15/05/2020 | 7.000.000 | 7.000.000 | 3.000 | 5:1 | 77.889 | Không có lãi |
| 16 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.02 | CVIC 1903 | VIC | 6 | 15/05/2020 | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.100 | 10:1 | 123.000 | Không có lãi |
| 17 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.02 | CVRE 1903 | VRE | 6 | 15/05/2020 | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.700 | 2:1 | 35.789 | Không có lãi |
| 18 | Chứng quyền. ROS.KIS. M.CA.T.01 | CROS 2001 | ROS | 6 | 19/06/2020 | 20.000.000 | 20.000.000 | 1.500 | 4:1 | 26.468 | Không có lãi |
| 19 | Chứng quyền. HDB.KIS. M.CA.T.01 | CHDB 2001 | HDB | 6 | 19/06/2020 | 5.000.000 | 3.000.000 | 2.000 | 2:1 | 29.099 | Không có lãi |
| 20 | Chứng quyền. DPM.KIS. M.CA.T.02 | CDPM 2001 | DPM | 6 | 19/06/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.000 | 1,9333 :1 | 14.081 | Không có lãi |
| 21 | Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.02 | CSTB 2001 | STB | 6 | 19/06/2020 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.500 | 1:1 | 10.999 | 751 |
| 22 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.05 | CHPG 2007 | HPG | 3 | 16/07/2020 | 2.500.000 | 2.500.000 | 1.660 | 1:1 | 22.999 | 4.901 |
| 23 | Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.04 | CMSN 2003 | MSN | 3 | 16/07/2020 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.900 | 2:1 | 69.999 | Không có lãi |
| 24 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.04 | CVIC 2002 | VIC | 3 | 16/07/2020 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.350 | 5:1 | 108.888 | Không có lãi |
| 25 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.05 | CVRE 2001 | VRE | 3 | 16/07/2020 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.940 | 1:1 | 29.999 | Không có lãi |
| 26 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.06 | CHPG 2006 | HPG | 5 | 16/09/2020 | 4.000.000 | 2.400.000 | 1.500 | 1,6362 :1 | 18.014 | 4.000 |
| 27 | Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.05 | CMSN 2002 | MSN | 5 | 16/09/2020 | 4.000.000 | 2.400.000 | 2.000 | 4:1 | 62.999 | Không có lãi |
| 28 | Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.04 | CSTB 2003 | STB | 5 | 16/09/2020 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.360 | 1:1 | 11.111 | 199 |
| 29 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.03 | CVRE 2001 | VRE | 9 | 21/09/2020 | 8.000.000 | 4.800.000 | 1.500 | 4:1 | 36.789 | Không có lãi |
| 30 | Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.04 | CVNM 2006 | VNM | 4 | 05/10/2020 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.530 | 8,0973 :1 | 106.327 | 792 |
| 31 | Chứng quyền. HDB.KIS. M.CA.T.03 | CHDB 2005 | HDB | 4 | 05/10/2020 | 1.500.000 | 900.000 | 1.080 | 3,0769 :1 | 21.020 | 2.496 |
| 32 | Chứng quyền. VJC.KIS. M.CA.T.03 | CVJC 2003 | VJC | 4 | 05/10/2020 | 1.500.000 | 900.000 | 1.670 | 10:1 | 123.456 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|----|--|---------------|-----|----|------------|------------|------------|-------|--------------|---------|--------------|
| 33 | Chứng quyền. VHM.KIS. M.C.A.T.03 | CVHM 2004 | VHM | 4 | 05/10/2020 | 1.500.000 | 900.000 | 1.490 | 10:1 | 86.868 | Không có lãi |
| 34 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.C.A.T.05 | CVIC 2003 | VIC | 4 | 05/10/2020 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.670 | 10:1 | 103.050 | Không có lãi |
| 35 | Chứng quyền. STB.KIS. M.C.A.T.05 | CSTB 2005 | STB | 5 | 03/11/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.080 | 2:1 | 11.811 | 760 |
| 36 | Chứng quyền. DPM.KIS.M. C.A.T.03 | CDPM 2002 | DPM | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.700 | 0,9194 :1 | 14.022 | 4.196 |
| 37 | Chứng quyền. HDB.KIS. M.C.A.T.02 | CHDB 2003 | HDB | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 2.700 | 1,2122 :1 | 19.469 | 2.377 |
| 38 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.C.A.T.04 | CHPG 2002 | HPG | 11 | 16/12/2020 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.700 | 1,6362: 1 | 24.542 | 8.561 |
| 39 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.03 | CMSN2 001 | MSN | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 2.300 | 5:1 | 65.789 | 3.754 |
| 40 | Chứng quyền. NVL.KIS. M.C.A.T.02 | CNVL 2001 | NVL | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 2.300 | 4:1 | 65.888 | Không có lãi |
| 41 | Chứng quyền. SBT.KIS. M.C.A.T.02 | CSBT 2001 | SBT | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 2.900 | 0,9686: 1 | 20.447 | Không có lãi |
| 42 | Chứng quyền. STB.KIS. M.C.A.T.03 | CSTB 2002 | STB | 11 | 16/12/2020 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.700 | 1:1 | 11.888 | 3.942 |
| 43 | Chứng quyền. VIJ.KIS.M. C.A.T.02 | CVIJM 2001 | VIJ | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 3.100 | 5:1 | 94.567 | Không có lãi |
| 44 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.C.A.T.03 | CVIC 2001 | VIC | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 3.800 | 5:1 | 126.468 | Không có lãi |
| 45 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.C.A.T.02 | CVJC 2001 | VJC | 11 | 16/12/2020 | 2.000.000 | 1.200.000 | 2.400 | 10:1 | 173.137 | Không có lãi |
| 46 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. C.A.T.03 | CVNM 2002 | VNM | 11 | 16/12/2020 | 3.000.000 | 1.800.000 | 3.200 | 4,0486 :1 | 114.261 | Không có lãi |
| 47 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.C.A.T.04 | CVRE 2003 | VRE | 11 | 16/12/2020 | 3.000.000 | 1.800.000 | 3.000 | 2:1 | 37.999 | Không có lãi |
| 48 | Chứng quyền. ROS.KIS. M.C.A.T.02 | CROS 2002 | ROS | 8 | 16/12/2020 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 1:1 | 7.227 | Không có lãi |
| 49 | Chứng quyền. CTD.KIS. M.C.A.T.01 | CCTD 2001 | CTD | 8 | 16/12/2020 | 1.000.000 | 856.970 | 1.540 | 9,6226 :1 | 77.835 | Không có lãi |
| 50 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.C.A.T.08 | CHPG 2017 | HPG | 6 | 18/02/2021 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.000 | 4:1 | 28.888 | 3.301 |
| 51 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.C.A.T.08 | CVRE 2010 | VRE | 6 | 18/02/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 4:1 | 29.999 | 575 |
| 52 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. C.A.T.01 | CKD112 003 | KDH | 4 | 18/02/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 4:1 | 25.111 | 1.815 |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|------------|------------|-------|---------------|---------|--------------|
| 53 | Chứng quyền TCH.KIS. M.CA.T.01 | CTCH 2002 | TCH | 4 | 18/02/2021 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.100 | 3,9020 :1 | 21.243 | 161 |
| 54 | Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.06 | CS1B 2006 | STB | 10 | 05/04/2021 | 2.000.000 | 1.200.000 | 1.580 | 2:1 | 12.888 | 4.091 |
| 55 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.07 | CHPG 2010 | HPG | 10 | 05/01/2021 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.800 | 3,2724 :1 | 27.079 | 6.216 |
| 56 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.06 | CVRE 2007 | VRE | 10 | 05/04/2021 | 7.500.000 | 7.500.000 | 1.520 | 5:1 | 33.333 | Không có lãi |
| 57 | Chứng quyền. NVL.KIS. M.CA.T.03 | CNVL 2002 | NVL | 9 | 10/03/2021 | 1.500.000 | 900.000 | 2.000 | 4,9438: 1 | 59.215 | 4.419 |
| 58 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.05 | CVNM 2007 | VNM | 9 | 10/03/2021 | 2.000.000 | 1.200.000 | 2.400 | 8,0232 :1 | 111.432 | Không có lãi |
| 59 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.04 | CHDB 2007 | HDB | 9 | 27/04/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.300 | 3,0304 :1 | 16.831 | 3.303 |
| 60 | Chứng quyền. SBT.KIS. M.CA.T.03 | CSBT 2007 | SBT | 9 | 27/04/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.700 | 1,9371 :1 | 15.495 | 2.677 |
| 61 | Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.04 | CVJC 2004 | VJC | 9 | 27/04/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.200 | 20:1 | 115.511 | 700 |
| 62 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.06 | CMSN 2007 | MSN | 9 | 27/04/2021 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.400 | 9,8817 :1 | 56.195 | 4.550 |
| 63 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.04 | CVHM 2006 | VHM | 9 | 27/04/2021 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 20:1 | 84.888 | 964 |
| 64 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.06 | CVIC 2004 | VIC | 9 | 27/04/2021 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 20:1 | 99.999 | 1.957 |
| 65 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.08 | CMSN 2014 | MSN | 4 | 02/03/2021 | 2.500.000 | 2.500.000 | 1.100 | 9,8817: 1 | 86.838 | 419 |
| 66 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.07 | CVNM 2016 | VNM | 4 | 02/03/2021 | 2.500.000 | 2.500.000 | 1.000 | 19,8170 :1 | 112.350 | Không có lãi |
| 67 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.08 | CVIC 2007 | VIC | 4 | 02/03/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 20:1 | 111.222 | Không có lãi |
| 68 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.09 | CSTB 2015 | STB | 4 | 02/03/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 2:1 | 13.979 | 2.321 |
| 69 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.10 | CSTB 2016 | STB | 6 | 04/05/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 2:1 | 14.141 | 4.550 |
| 70 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.05 | CHDB 2008 | HDB | 6 | 04/05/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 3,1516: 1 | 20.397 | 2.051 |
| 71 | Chứng quyền. EIB.KIS.M. CA.T.01 | CEIB 2001 | EIB | 4 | 05/04/2021 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 10:1 | 18.818 | 102 |
| 72 | Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.01 | CVPB 2017 | VPB | 4 | 05/04/2021 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000 | 10:1 | 30.999 | 1.424 |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|--------------|---------|--------------|
| 73 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.07 | CSTB 2007 | STB | 10 | 27/05/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 2:1 | 10.999 | 9.101 |
| 74 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.07 | CVRE 2009 | VRE | 10 | 27/05/2021 | 7.500.000 | 7.500.000 | 1.400 | 5:1 | 30.999 | Không có lãi |
| 75 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.09 | CHPG 2018 | HPG | 9 | 14/05/2021 | 9.000.000 | 9.000.000 | 1.200 | 4:1 | 29.999 | 8.000 |
| 76 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.07 | CMSN 2009 | MSN | 9 | 14/05/2021 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.200 | 9,8817: 1 | 61.265 | 4.023 |
| 77 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.02 | CKDH2 001 | KDH | 7 | 14/05/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.400 | 4:1 | 26.222 | 2.612 |
| 78 | Chứng quyền. TCH.KIS.M. CA.T.02 | CTCH 2001 | TCH | 7 | 14/05/2021 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.400 | 3,9020 :1 | 22.327 | Không có lãi |
| 79 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.04 | CNVL 2003 | NVL | 9 | 11/06/2021 | 9.500.000 | 9.500.000 | 1.000 | 7,2876: 1 | 46.625 | 7.745 |
| 80 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.08 | CSTB 2010 | STB | 9 | 11/06/2021 | 3.500.000 | 3.500.000 | 1.100 | 2:1 | 11.999 | 8.996 |
| 81 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.05 | CVHM 2008 | VHM | 9 | 11/06/2021 | 7.000.000 | 7.000.000 | 1.400 | 10:1 | 88.888 | 1.631 |
| 82 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.07 | CVIC 2005 | VIC | 9 | 11/06/2021 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.500 | 10:1 | 106.868 | 1.295 |
| 83 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.05 | CVIC 2006 | VIC | 9 | 11/06/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 20:1 | 111.111 | 99 |
| 84 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.06 | CVNM 2011 | VNM | 9 | 11/06/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 16,057: 1 | 107.045 | Không có lãi |
| 85 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.09 | CVRE 2011 | VRE | 9 | 11/06/2021 | 5.500.000 | 5.500.000 | 1.500 | 4:1 | 31.888 | 13 |
| 86 | Chứng quyền. MBB.KIS.M. CA.T.01 | CMBB2 102 | MBB | 4 | 12/08/2021 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.200 | 7,4074: 1 | 25.531 | 574 |
| 87 | Chứng quyền. TCH.KIS.M. CA.T.05 | CTCH 2103 | TCH | 4 | 12/08/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.200 | 4:1 | 31.668 | Không có lãi |
| 88 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.11 | CHPG 2107 | HPG | 4 | 12/08/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.300 | 3,6761: 1 | 43.648 | 1.169 |
| 89 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.12 | CHPG 2108 | HPG | 4 | 12/08/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.200 | 3,6761: 1 | 43.713 | 1.452 |
| 90 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.07 | CVHM 2106 | VHM | 4 | 12/08/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 10:1 | 118.668 | Không có lãi |
| 91 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.03 | CKDH 2002 | KDH | 10 | 16/08/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.600 | 3,6364: 1 | 24.848 | 4.524 |
| 92 | Chứng quyền. TCH.KIS. M.CA.T.03 | CTCH 2003 | TCH | 10 | 16/08/2021 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.600 | 3,9020: 1 | 23.410 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|------------|------------|-------|---------------|---------|--------------|
| 93 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.01 | CPDR 2101 | PDR | 4 | 27/08/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 5:1 | 88.888 | Không có lãi |
| 94 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.06 | CHDB 2101 | HDB | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 4,0015: 1 | 23.919 | 348 |
| 95 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.04 | CKDH 2101 | KDH | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 4,5155: 1 | 30.302 | 2.567 |
| 96 | Chứng quyền. TCH.KIS.M. CA.T.04 | CTCH 2101 | TCH | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 3,3852: 1 | 20.875 | Không có lãi |
| 97 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.09 | CMSN 2101 | MSN | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.050 | 19,8294 :1 | 99.146 | 2.335 |
| 98 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.10 | CMSN 2102 | MSN | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 19,8294 :1 | 110.163 | 1.779 |
| 99 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.11 | CS1B 2101 | STB | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 2:1 | 21.999 | 2.406 |
| 100 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.05 | CNVL 2101 | NVL | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 11,6602 :1 | 56.842 | 3.965 |
| 101 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.10 | CVRE 2101 | VRE | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.200 | 4:1 | 34.567 | Không có lãi |
| 102 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.10 | CHPG 2101 | HPG | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.050 | 2,9409: 1 | 34.473 | 5.742 |
| 103 | Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.04 | CSBT 2101 | SBT | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 5:1 | 24.666 | Không có lãi |
| 104 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.09 | CVIC 2101 | VIC | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 17,7758 :1 | 112.777 | Không có lãi |
| 105 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.08 | CVNM 2101 | VNM | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 19,2409 :1 | 122.072 | Không có lãi |
| 106 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.06 | CVHM 2101 | VHM | 9 | 22/09/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 12,1421 :1 | 81.115 | Không có lãi |
| 107 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.06 | CNVL 2102 | NVL | 5 | 27/09/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 11,7928 :1 | 94.636 | 711 |
| 108 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.02 | CPDR 2102 | PDR | 5 | 27/09/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 5:1 | 88.999 | Không có lãi |
| 109 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.10 | CVIC 2103 | VIC | 5 | 27/09/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 17,7758 :1 | 147.449 | Không có lãi |
| 110 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.09 | CVNM 2105 | VNM | 5 | 27/09/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 19,4186 :1 | 115.929 | Không có lãi |
| 111 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.05 | CKDH 2103 | KDH | 4 | 02/12/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.200 | 10:1 | 48.779 | Không có lãi |
| 112 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.12 | CSTB 2106 | STB | 4 | 02/12/2021 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.500 | 10:1 | 35.678 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|------------|------------|-------|---------------|---------|--------------|
| 113 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.07 | CHDB 2102 | HDB | 4 | 02/12/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.200 | 8,0030: 1 | 32.283 | Không có lãi |
| 114 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.11 | CMSN 2106 | MSN | 4 | 02/12/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.500 | 20:1 | 160.779 | Không có lãi |
| 115 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.06 | CVJC 2102 | VJC | 4 | 02/12/2021 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.400 | 25:1 | 135.555 | Không có lãi |
| 116 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.11 | CVRE 2107 | VRE | 4 | 02/12/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.200 | 10:1 | 33.179 | Không có lãi |
| 117 | Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.02 | CVPB 2105 | VPB | 4 | 02/12/2021 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.500 | 11,1039 :1 | 40.629 | Không có lãi |
| 118 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.11 | CVIC 2106 | VIC | 7 | 27/04/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 20:1 | 98.888 | Không có lãi |
| 119 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.08 | CVHM 2111 | VHM | 7 | 27/04/2022 | 11.300.000 | 11.300.000 | 1.000 | 20:1 | 88.888 | Không có lãi |
| 120 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.12 | CVRE 2110 | VRE | 7 | 27/04/2022 | 9.300.000 | 9.300.000 | 1.000 | 8:1 | 29.999 | 54 |
| 121 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.10 | CVNM 2111 | VNM | 7 | 27/04/2022 | 7.000.000 | 7.000.000 | 1.100 | 19,6714 :1 | 97.263 | Không có lãi |
| 122 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.12 | CMSN 2108 | MSN | 7 | 27/04/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.600 | 16,6521 :1 | 133.216 | Không có lãi |
| 123 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.13 | CHPG 2114 | HPG | 7 | 27/04/2022 | 17.700.000 | 17.700.000 | 1.200 | 10:1 | 56.789 | Không có lãi |
| 124 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.03 | CPDR 2103 | PDR | 7 | 27/04/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 11,7296 :1 | 65.164 | Không có lãi |
| 125 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.07 | CNVL 2104 | NVL | 7 | 27/04/2022 | 5.400.000 | 5.400.000 | 1.300 | 15,2743 :1 | 83.160 | Không có lãi |
| 126 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.06 | CKDH 2107 | KDH | 7 | 27/04/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 8:1 | 43.888 | 510 |
| 127 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.13 | CSTB 2110 | STB | 7 | 27/04/2022 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.000 | 8:1 | 29.999 | Không có lãi |
| 128 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.08 | CHDB 2103 | HDB | 7 | 27/04/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 8:1 | 28.888 | Không có lãi |
| 129 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.07 | CVJC 2103 | VJC | 7 | 27/04/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 20:1 | 129.999 | 267 |
| 130 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.12 | CVIC 2108 | VIC | 6 | 04/05/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.200 | 16:1 | 99.999 | Không có lãi |
| 131 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.09 | CVHM 2114 | VHM | 6 | 04/05/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 16:1 | 89.999 | Không có lãi |
| 132 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.13 | CVRE 2113 | VRE | 6 | 04/05/2021 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.400 | 4:1 | 34.999 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|-----------|-----------|-------|---------------|---------|--------------|
| 133 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.11 | CVNM 2113 | VNM | 6 | 04/05/2021 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 15,7371 :1 | 95.199 | Không có lãi |
| 134 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.14 | CHPG 2118 | HPG | 6 | 04/05/2021 | 8.000.000 | 8.000.000 | 2.000 | 5:1 | 61.999 | Không có lãi |
| 135 | Chứng quyền. MBB.KIS.M. CA.T.02 | CMBB 2109 | MBB | 6 | 04/05/2021 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.100 | 5:1 | 32.789 | Không có lãi |
| 136 | Chứng quyền. PNJ.KIS.M. CA.T.01 | CPNJ 2109 | PNJ | 6 | 04/05/2021 | 2.500.000 | 2.500.000 | 1.000 | 24,7043 :1 | 107.601 | Không có lãi |
| 137 | Chứng quyền. VPB.KIS.M.C A.T.03 | CVPB 2203 | VPB | 4 | 15/07/2022 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.000 | 16:1 | 28.888 | Không có lãi |
| 138 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.01 | CPOW 2201 | POW | 4 | 15/07/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 5:1 | 16.666 | Không có lãi |
| 139 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.16 | CHPG 2202 | HPG | 9 | 21/09/2022 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.100 | 7,5645: 1 | 40.764 | Không có lãi |
| 140 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.13 | CMSN 2201 | MSN | 9 | 21/09/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 2.000 | 16,5516 :1 | 140.688 | Không có lãi |
| 141 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.14 | CSTB 2201 | STB | 9 | 21/09/2022 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.500 | 5:1 | 29.888 | Không có lãi |
| 142 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.09 | CHDB 2201 | HDB | 9 | 21/09/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 5:1 | 30.999 | Không có lãi |
| 143 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.12 | CVNM 2201 | VNM | 9 | 21/09/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 15,2204 :1 | 85.603 | Không có lãi |
| 144 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.13 | CVIC 2201 | VIC | 9 | 21/09/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 16:1 | 103.979 | Không có lãi |
| 145 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.10 | CVHM 2201 | VHM | 9 | 21/09/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.300 | 15,5461 :1 | 85.191 | Không có lãi |
| 146 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.10 | CHDB 2203 | HDB | 5 | 15/08/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 5:1 | 28.888 | Không có lãi |
| 147 | Chứng quyền. HPG.KIS.M.C A.T.17 | CHPG 2206 | HPG | 5 | 15/08/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 7,5645: 1 | 36.981 | Không có lãi |
| 148 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.08 | CKDH 2204 | KDH | 5 | 15/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 7,2690: 1 | 48.460 | Không có lãi |
| 149 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.09 | CNVL 2202 | NVL | 5 | 15/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 16:1 | 79.999 | 139 |
| 150 | Chứng quyền. PDR.KIS.M.C A.T.05 | CPDR 2202 | PDR | 5 | 15/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 11,7296 :1 | 67.608 | Không có lãi |
| 151 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.11 | CVHM 2205 | VHM | 5 | 15/08/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 15,5461 :1 | 76.650 | Không có lãi |
| 152 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.14 | CVIC 2202 | VIC | 5 | 15/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 16:1 | 82.222 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|---------------|---------|--------------|
| 153 | Chứng quyền. VIC.KIS.M.C A.T.08 | CVIC 2201 | VIC | 5 | 15/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 20:1 | 159.999 | Không có lãi |
| 154 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.13 | CVNM 2203 | VNM | 5 | 15/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 19,3434 :1 | 78.448 | Không có lãi |
| 155 | Chứng quyền. VRE.KIS.M.C A.T.14 | CVRE 2203 | VRE | 5 | 15/08/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.600 | 4:1 | 33.979 | Không có lãi |
| 156 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.15 | CSTB 2205 | STB | 5 | 15/08/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 8:1 | 34.567 | Không có lãi |
| 157 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.18 | CHPG 2209 | HPG | 4 | 22/08/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 6,0516: 1 | 34.460 | Không có lãi |
| 158 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.15 | CVRE 2205 | VRE | 4 | 22/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 5:1 | 32.222 | Không có lãi |
| 159 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.16 | CSTB 2207 | STB | 4 | 22/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 5:1 | 28.888 | Không có lãi |
| 160 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.15 | CVIC 2204 | VIC | 4 | 22/08/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 16:1 | 83.333 | Không có lãi |
| 161 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.14 | CMSN 2203 | MSN | 4 | 22/08/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 19,8539 :1 | 125.863 | Không có lãi |
| 162 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.10 | CNVL 2204 | NVL | 5 | 20/09/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 16:1 | 85.999 | Không có lãi |
| 163 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.09 | CKDH 2206 | KDH | 5 | 20/09/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 7,2690: 1 | 48.156 | Không có lãi |
| 164 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.09 | CVIC 2202 | VIC | 5 | 20/09/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 20:1 | 156.789 | Không có lãi |
| 165 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.06 | CPDR 2203 | PDR | 5 | 20/09/2022 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 10:1 | 65.999 | Không có lãi |
| 166 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.15 | CHPG 2201 | HPG | 10 | 21/10/2022 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.300 | 7,5645: 1 | 37.570 | Không có lãi |
| 167 | Chứng quyền. KDI.KIS.M. CA.T.07 | CKDI 2201 | KDI | 9 | 05/10/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.500 | 7,2690: 1 | 55.988 | Không có lãi |
| 168 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.04 | CPDR 2201 | PDR | 9 | 05/10/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000 | 3,6655: 1 | 83.084 | Không có lãi |
| 169 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.08 | CNVL 2201 | NVL | 9 | 05/10/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 20:1 | 93.979 | Không có lãi |
| 170 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.19 | CHPG 2210 | HPG | 6 | 20/10/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 6,0516: 1 | 36.141 | Không có lãi |
| 171 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.16 | CVRE 2206 | VRE | 6 | 20/10/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 5:1 | 35.555 | Không có lãi |
| 172 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.17 | CSTB 2208 | STB | 6 | 20/10/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 5:1 | 30.111 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|-----------|-----------|-------|---------------|---------|--------------|
| 173 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.16 | CVIC 2205 | VIC | 6 | 20/10/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 16:1 | 86.666 | Không có lãi |
| 174 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.11 | CHDB 2205 | HDB | 6 | 20/10/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 3,9979: 1 | 21.677 | Không có lãi |
| 175 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.17 | CVRE 2207 | VRE | 6 | 20/10/2022 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 8:1 | 33.333 | Không có lãi |
| 176 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.14 | CVNM 2205 | VNM | 6 | 20/10/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 15,4747 :1 | 77.372 | Không có lãi |
| 177 | Chứng quyền. PNJ.KIS.M.C A.T.02 | CPNJ 2202 | PNJ | 4 | 03/10/2022 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.200 | 25:1 | 99.999 | 433 |
| 178 | Chứng quyền. MBB.KIS.M. CA.T.03 | CMDB 2206 | MBB | 4 | 03/10/2022 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.000 | 8,3333: 1 | 18.518 | 179 |
| 179 | Chứng quyền. VPB.KIS.M.C A.T.04 | CVPB 2204 | VPB | 8 | 15/11/2022 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.000 | 10,6569 :1 | 20.573 | Không có lãi |
| 180 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.02 | CPOW 2202 | POW | 8 | 15/11/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 5:1 | 17.999 | Không có lãi |
| 181 | Chứng quyền. TPB.KIS.M.C A.T.01 | CTPB 2203 | TPB | 4 | 28/10/2022 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.000 | 10:1 | 22.999 | Không có lãi |
| 182 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.14 | CHDB 2209 | HDB | 4 | 09/12/2022 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 3,1983: 1 | 21.483 | Không có lãi |
| 183 | Chứng quyền. HPG.KIS.M.C A.T.23 | CHPG 2218 | HPG | 4 | 09/12/2022 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.100 | 4:1 | 24.888 | Không có lãi |
| 184 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. CA.T.11 | CKDH 2211 | KDH | 4 | 09/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.100 | 2:1 | 40.888 | Không có lãi |
| 185 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.18 | CMSN 2211 | MSN | 4 | 09/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.900 | 10:1 | 109.999 | Không có lãi |
| 186 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.14 | CNVL 2209 | NVL | 4 | 09/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 10:1 | 86.868 | Không có lãi |
| 187 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.04 | CPOW 2206 | POW | 4 | 09/12/2022 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.500 | 2:1 | 14.567 | Không có lãi |
| 188 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.21 | CSTB 2216 | STB | 4 | 09/12/2022 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.700 | 2:1 | 27.979 | Không có lãi |
| 189 | Chứng quyền. VJC.KIS.M.C A.T.12 | CVJC 2205 | VIC | 4 | 09/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 16:1 | 129.999 | Không có lãi |
| 190 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.16 | CVNM 2208 | VNM | 4 | 09/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 10:1 | 75.999 | 700 |
| 191 | Chứng quyền. VPB.KIS.M.C A.T.05 | CVPB 2209 | VPB | 4 | 09/12/2022 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.000 | 10,6569 :1 | 17.879 | Không có lãi |
| 192 | Chứng quyền. MWG.KIS.M. CA.T.01 | CMWG 2209 | MWG | 4 | 12/12/2022 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.000 | 20:1 | 56.999 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|-----------|-----------|-------|---------------|---------|--------------|
| 193 | Chứng quyền, POW.KIS.M. CA.T.05 | CPOW 2207 | POW | 4 | 12/12/2022 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 14.111 | Không có lãi |
| 194 | Chứng quyền, HPG.KIS.M.C A.T.20 | CHPG 2212 | HPG | 7 | 27/12/2022 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 7,5645: 1 | 27.829 | Không có lãi |
| 195 | Chứng quyền, MSN.KIS.M. CA.T.15 | CMSN 2205 | MSN | 7 | 27/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 19,8539 :1 | 113.146 | Không có lãi |
| 196 | Chứng quyền, NVL.KIS.M. CA.T.11 | CNVL 2205 | NVL | 7 | 27/12/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 16:1 | 81.888 | Không có lãi |
| 197 | Chứng quyền, STB.KIS.M. CA.T.18 | CSTB 2211 | STB | 7 | 27/12/2022 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 8:1 | 23.333 | Không có lãi |
| 198 | Chứng quyền, VHM.KIS.M. CA.T.12 | CVHM 2209 | VHM | 7 | 27/12/2022 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 15,5461 :1 | 69.979 | Không có lãi |
| 199 | Chứng quyền, VRE.KIS.M. CA.T.18 | CYRE 2209 | VRE | 7 | 27/12/2022 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 8:1 | 30.888 | Không có lãi |
| 200 | Chứng quyền, VJC.KIS.M. CA.T.10 | CVJC 2203 | VJC | 7 | 27/12/2022 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.400 | 20:1 | 131.131 | Không có lãi |
| 201 | Chứng quyền, MBB.KIS.M. CA.T.04 | CMBB 2207 | MBB | 7 | 03/01/2023 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.000 | 8,3333: 1 | 19.547 | Không có lãi |
| 202 | Chứng quyền, PNJ.KIS.M.C A.T.03 | CPNJ 2203 | PNJ | 7 | 03/01/2023 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.300 | 18,5090 :1 | 81.439 | 143 |
| 203 | Chứng quyền, HDB.KIS.M. CA.T.12 | CHDB 2206 | HDB | 7 | 03/01/2023 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 6,3966: 1 | 23.986 | Không có lãi |
| 204 | Chứng quyền, VHM.KIS.M. CA.T.13 | CVHM 2210 | VHM | 7 | 03/01/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 16:1 | 79.999 | Không có lãi |
| 205 | Chứng quyền, NVL.KIS.M. CA.T.12 | CNVL 2206 | NVL | 7 | 03/01/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 16:1 | 83.999 | Không có lãi |
| 206 | Chứng quyền, MSN.KIS.M. CA.T.16 | CMSN 2206 | MSN | 4 | 03/01/2023 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.000 | 19,8539 :1 | 132.359 | Không có lãi |
| 207 | Chứng quyền, HPG.KIS.M.C A.T.21 | CHPG 2214 | HPG | 7 | 03/01/2023 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.000 | 7,5645: 1 | 28.744 | Không có lãi |
| 208 | Chứng quyền, STB.KIS.M.C A.T.19 | CSTB 2213 | STB | 4 | 03/01/2023 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.000 | 8:1 | 24.444 | Không có lãi |
| 209 | Chứng quyền, PDR.KIS.M.C A.T.07 | CPDR 2204 | PDR | 7 | 03/01/2023 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.000 | 16:1 | 57.979 | Không có lãi |
| 210 | Chứng quyền, PDR.KIS.M. CA.T.09 | CPDR 2206 | PDR | 5 | 01/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 10:1 | 51.888 | Không có lãi |
| 211 | Chứng quyền, VHM.KIS.M. CA.T.16 | CVHM 2217 | VHM | 5 | 01/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 10:1 | 51.999 | Không có lãi |
| 212 | Chứng quyền, HPG.KIS.M.C A.T.25 | CHPG 2224 | HPG | 5 | 01/03/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 22.222 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|--|--------------|-----|---|------------|------------|------------|-------|---------------|---------|--------------|
| 213 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.22 | CSTB 2222 | STB | 5 | 01/03/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 4:1 | 20.222 | 1.012 |
| 214 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.23 | CSTB 2223 | STB | 5 | 01/03/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 4:1 | 21.111 | 790 |
| 215 | Chứng quyền. MBH.KIS.M. C.A.T.05 | CMBB 2212 | MBB | 5 | 01/03/2023 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.000 | 10:1 | 17.777 | Không có lãi |
| 216 | Chứng quyền. VRE.KIS.M.C A.T.21 | CVRE 2218 | VRE | 5 | 01/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 5:1 | 27.888 | Không có lãi |
| 217 | Chứng quyền. MWG.KIS.M. C.A.T.02 | CMWG 2210 | MWG | 7 | 10/03/2023 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.000 | 20:1 | 58.999 | Không có lãi |
| 218 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. C.A.T.15 | CHDB 2210 | HDB | 7 | 10/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 3,9979: 1 | 23.098 | Không có lãi |
| 219 | Chứng quyền. HPG.KIS.M.C A.T.24 | CHPG 2219 | HPG | 7 | 10/03/2023 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.000 | 5:1 | 26.888 | Không có lãi |
| 220 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.19 | CMSN 2212 | MSN | 7 | 10/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 20:1 | 112.233 | Không có lãi |
| 221 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. C.A.T.15 | CNVL 2210 | NVL | 7 | 10/03/2023 | 6.000.000 | 6.000.000 | 1.100 | 16:1 | 88.888 | Không có lãi |
| 222 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. C.A.T.15 | CVHM 2213 | VHM | 7 | 10/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 16:1 | 63.979 | Không có lãi |
| 223 | Chứng quyền. VJC.KIS.M.C A.T.13 | CVJC 2206 | VJC | 7 | 10/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 20:1 | 132.999 | Không có lãi |
| 224 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. C.A.T.17 | CVNM 2209 | VNM | 7 | 10/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 15,7189 :1 | 75.537 | 27 |
| 225 | Chứng quyền. VRE.KIS.M.C A.T.20 | CVRE 2213 | VRE | 7 | 10/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 5:1 | 31.999 | Không có lãi |
| 226 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. C.A.T.12 | CKDH 2212 | KDH | 7 | 10/03/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 8:1 | 41.999 | Không có lãi |
| 227 | Chứng quyền. POW.KIS.M. C.A.T.06 | CPOW 2208 | POW | 7 | 10/03/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 15.222 | Không có lãi |
| 228 | Chứng quyền. TPB.KIS.M.C A.T.02 | CTPB 2204 | TPB | 9 | 28/03/2023 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.000 | 9,0119: 1 | 21.528 | 38 |
| 229 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. C.A.T.13 | CHDB 2208 | HDB | 9 | 28/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 3,9979: 1 | 19.189 | Không có lãi |
| 230 | Chứng quyền. HPG.KIS.M.C A.T.22 | CHPG 2215 | HPG | 9 | 28/03/2023 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.000 | 10:1 | 22.999 | Không có lãi |
| 231 | Chứng quyền. KDH.KIS.M. C.A.T.10 | CKDH 2209 | KDH | 9 | 28/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.200 | 7,2690: 1 | 36.344 | Không có lãi |
| 232 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.17 | CMSN 2209 | MSN | 9 | 28/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.400 | 19,8539 :1 | 111.413 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|------------|------------|-------|---------------|---------|--------------|
| 233 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.13 | CNVL 2208 | NVL | 9 | 28/03/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.200 | 16:1 | 79.999 | Không có lãi |
| 234 | Chứng quyền. PDR.KIS.M.C A.T.08 | CPDR 2205 | PDR | 9 | 28/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 16:1 | 52.999 | Không có lãi |
| 235 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.03 | CPOW 2204 | POW | 9 | 28/03/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 5:1 | 13.979 | Không có lãi |
| 236 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.20 | CS1B 2215 | STB | 9 | 28/03/2023 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.100 | 5:1 | 22.222 | 554 |
| 237 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.14 | CVHM 2211 | VHM | 9 | 28/03/2023 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.000 | 16:1 | 64.999 | Không có lãi |
| 238 | Chứng quyền. VJC.KIS.M.C A.T.11 | CVJC 2204 | VJC | 9 | 28/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.500 | 20:1 | 133.979 | Không có lãi |
| 239 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.15 | CVNM 2207 | VNM | 9 | 28/03/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 15,2029 :1 | 67.462 | 479 |
| 240 | Chứng quyền. VRE.KIS.M.C A.T.19 | CVRE 2211 | VRE | 9 | 28/03/2023 | 10.000.000 | 10.000.000 | 1.000 | 8:1 | 28.888 | 64 |
| 241 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.07 | CPOW 2209 | POW | 8 | 10/04/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 16.333 | Không có lãi |
| 242 | Chứng quyền. MBB.KIS.M. CA.T.06 | CMBB 2304 | MBB | 4 | 02/10/2023 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.000 | 8,4825: 1 | 13.006 | 632 |
| 243 | Chứng quyền. MBB.KIS.M. CA.T.07 | CMBB 2305 | MBB | 7 | 02/01/2024 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.000 | 8,4825: 1 | 14.419 | 480 |
| 244 | Chứng quyền. MWG.KIS.M. CA.T.03 | CMWG 2303 | MWG | 4 | 02/10/2023 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.000 | 19,809: 1 | 31.035 | 1.059 |
| 245 | Chứng quyền. MWG.KIS.M. CA.T.04 | CMWG 2304 | MWG | 7 | 02/01/2024 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.000 | 19,809: 1 | 33.676 | 461 |
| 246 | Chứng quyền. TPB.KIS.M. CA.T.03 | CTPB 2302 | TPB | 4 | 02/10/2023 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 7,1875: 1 | 14.215 | 510 |
| 247 | Chứng quyền. TPB.KIS.M. CA.T.04 | CTPB 2303 | TPB | 7 | 02/01/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 7,1875: 1 | 15.812 | 196 |
| 248 | Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.06 | CVPB 2303 | VPB | 4 | 02/10/2023 | 2.400.000 | 2.400.000 | 1.000 | 16:1 | 15.777 | 323 |
| 249 | Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.07 | CVPB 2304 | VPB | 7 | 02/01/2024 | 2.400.000 | 2.400.000 | 1.000 | 16:1 | 16.999 | 164 |
| 250 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.16 | CHDB 2301 | HDB | 5 | 30/10/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 3,4815: 1 | 16.827 | 632 |
| 251 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.24 | CS1B 2304 | STB | 5 | 30/10/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 5:1 | 28.666 | 1.059 |
| 252 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.25 | CSTB 2305 | STB | 7 | 02/01/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 5:1 | 29.111 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------------|-----|---|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|
| 253 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. C.A.T.26 | CHPG 2308 | HPG | 5 | 30/10/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 22.111 | 510 |
| 254 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. C.A.T.27 | CHPG 2307 | HPG | 7 | 02/01/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 22.666 | 1.279 |
| 255 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. C.A.T.18 | CVIC 2301 | VIC | 5 | 30/10/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 8:1 | 53.979 | Không có lãi |
| 256 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. C.A.T.17 | CVHIM 2301 | VHM | 5 | 30/10/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 8:1 | 56.879 | Không có lãi |
| 257 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. C.A.T.22 | CVRE 2302 | VRE | 5 | 30/10/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 5:1 | 28.666 | Không có lãi |
| 258 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. C.A.T.18 | CVNIM 2301 | VNM | 5 | 30/10/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 9,6846: 1 | 66.715 | 323 |
| 259 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. C.A.T.16 | CNVL 2301 | NVL | 5 | 30/10/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 4:1 | 13.456 | Không có lãi |
| 260 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. C.A.T.10 | CPDR 2301 | PDR | 5 | 30/10/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 4:1 | 14.222 | 775 |
| 261 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.20 | CMSN 2301 | MSN | 5 | 30/10/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 10:1 | 73.979 | Không có lãi |
| 262 | Chứng quyền. POW.KIS.M. C.A.T.08 | CPOW 2301 | POW | 5 | 30/10/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 2:1 | 13.979 | Không có lãi |
| 263 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. C.A.T.28 | CHPG 2310 | HPG | 4 | 02/10/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 23.222 | 775 |
| 264 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. C.A.T.29 | CHPG 2311 | HPG | 6 | 01/12/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.100 | 4:1 | 21.234 | 1.339 |
| 265 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. C.A.T.30 | CHPG 2312 | HPG | 7 | 02/01/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 23.777 | 1.001 |
| 266 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. C.A.T.31 | CHPG 2313 | HPG | 9 | 01/03/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.100 | 4:1 | 23.333 | 1.624 |
| 267 | Chứng quyền. STB.KIS.M. C.A.T.26 | CSTB 2307 | STB | 4 | 02/10/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 5:1 | 29.999 | 248 |
| 268 | Chứng quyền. STB.KIS.M. C.A.T.27 | CSTB 2308 | STB | 6 | 01/12/2023 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.100 | 5:1 | 27.799 | 6 |
| 269 | Chứng quyền. STB.KIS.M. C.A.T.28 | CSTB 2309 | STB | 7 | 02/01/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 5:1 | 30.555 | Không có lãi |
| 270 | Chứng quyền. STB.KIS.M. C.A.T.29 | CSTB 2310 | STB | 9 | 01/03/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.200 | 5:1 | 30.333 | 127 |
| 271 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.21 | CMSN 2303 | MSN | 4 | 02/10/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 10:1 | 77.999 | Không có lãi |
| 272 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.22 | CMSN 2304 | MSN | 6 | 01/12/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 10:1 | 75.678 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|--|--------------|-----|---|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|
| 273 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. C.A.T.23 | CMSN 2305 | MSN | 9 | 01/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 10:1 | 76.789 | 352 |
| 274 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. C.A.T.18 | CVHM 2303 | VHM | 4 | 02/10/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.000 | 8:1 | 59.888 | Không có lãi |
| 275 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. C.A.T.19 | CVHM 2304 | VHM | 6 | 01/12/2023 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 8:1 | 53.555 | Không có lãi |
| 276 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. C.A.T.20 | CVHM 2305 | VHM | 9 | 01/03/2024 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.200 | 8:1 | 57.777 | Không có lãi |
| 277 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. C.A.T.19 | CVNM 2302 | VNM | 4 | 02/10/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 9,6846: 1 | 69.944 | 611 |
| 278 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. C.A.T.20 | CVNM 2303 | VNM | 6 | 01/12/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 9,6846: 1 | 67.791 | 36 |
| 279 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. C.A.T.21 | CVNM 2304 | VNM | 9 | 01/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 9,6846: 1 | 68.760 | 352 |
| 280 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. C.A.T.23 | CVRE 2304 | VRE | 4 | 02/10/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 5:1 | 29.999 | Không có lãi |
| 281 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. C.A.T.24 | CVRE 2305 | VRE | 6 | 01/12/2023 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 5:1 | 27.111 | Không có lãi |
| 282 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. C.A.T.25 | CVRE 2306 | VRE | 9 | 01/03/2024 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.200 | 5:1 | 29.333 | Không có lãi |
| 283 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. C.A.T.17 | CNVL 2302 | NVL | 5 | 23/11/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 4:1 | 16.333 | 49 |
| 284 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. C.A.T.18 | CNVL 2303 | NVL | 9 | 25/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 4:1 | 17.333 | Không có lãi |
| 285 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. C.A.T.19 | CVIC 2302 | VIC | 5 | 23/11/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 8:1 | 55.666 | Không có lãi |
| 286 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. C.A.T.20 | CVIC 2303 | VIC | 6 | 25/12/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 8:1 | 57.777 | Không có lãi |
| 287 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. C.A.T.21 | CVIC 2304 | VIC | 9 | 25/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 8:1 | 59.888 | Không có lãi |
| 288 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. C.A.T.17 | CHDB 2302 | HDB | 5 | 23/11/2023 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 3,4815: 1 | 16.536 | 619 |
| 289 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. C.A.T.18 | CHDB 2303 | HDB | 6 | 25/12/2023 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 3,4815: 1 | 17.504 | 364 |
| 290 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. C.A.T.19 | CHDB 2304 | HDB | 9 | 25/03/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 3,4815: 1 | 18.277 | 1.354 |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|
| 291 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.11 | CPDR 2302 | PDR | 5 | 23/11/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 4:1 | 18.666 | 2.384 |
| 292 | Chứng quyền. PDR.KIS.M. CA.T.12 | CPDR 2303 | PDR | 9 | 25/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 4:1 | 19.888 | 2.468 |
| 293 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.09 | CPOW 2302 | POW | 5 | 23/11/2023 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000 | 2:1 | 14.333 | Không có lãi |
| 294 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.10 | CPOW 2303 | POW | 6 | 25/12/2023 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 2:1 | 15.333 | Không có lãi |
| 295 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.11 | CPOW 2304 | POW | 9 | 25/03/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 2:1 | 16.333 | Không có lãi |
| 296 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.30 | CSTB 2312 | STB | 12 | 24/06/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.400 | 5:1 | 33.333 | Không có lãi |
| 297 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.32 | CHPG 2315 | HPG | 12 | 24/06/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.400 | 4:1 | 27.777 | 1.120 |
| 298 | Chứng quyền. HIG.KIS.M. CA.T.34 | CHPG 2317 | HPG | 8 | 26/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 4:1 | 26.888 | 486 |
| 299 | Chứng quyền. HIG.KIS.M.C A.T.35 | CHPG 2318 | HPG | 9 | 26/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 4:1 | 29.222 | 235 |
| 300 | Chứng quyền. HIG.KIS.M.C A.T.36 | CHPG 2319 | HPG | 12 | 26/06/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.400 | 4:1 | 30.111 | 457 |
| 301 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.32 | CSTB 2314 | STB | 8 | 26/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 5:1 | 32.222 | Không có lãi |
| 302 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.33 | CSTB 2315 | STB | 9 | 26/03/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 5:1 | 34.333 | Không có lãi |
| 303 | Chứng quyền. STB.KIS.M.C A.T.34 | CSTB 2316 | STB | 12 | 26/06/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 5:1 | 36.333 | Không có lãi |
| 304 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.24 | CMSN 2306 | MSN | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.200 | 10:1 | 79.999 | Không có lãi |
| 305 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.25 | CMSN 2307 | MSN | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.400 | 10:1 | 82.999 | Không có lãi |
| 306 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.22 | CVNM 2305 | VNM | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 9,6846: 1 | 71.020 | 100 |
| 307 | Chứng quyền. | CVNM 2306 | VNM | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 9,6846: 1 | 73.172 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|---------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|--|
| | VNM.KIS.M. CA.T.23 | | | | | | | | | | | |
| 308 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.22 | CVIC 2305 | VIC | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 8:1 | 61.111 | Không có lãi | |
| 309 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.23 | CVIC 2306 | VIC | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 8:1 | 62.222 | Không có lãi | |
| 310 | Chứng quyền. VIM.KIS.M. CA.T.21 | CVIIM 2306 | VHM | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 8:1 | 60.666 | Không có lãi | |
| 311 | Chứng quyền. VIM.KIS.M. CA.T.22 | CVHM 2307 | VHM | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 8:1 | 62.666 | Không có lãi | |
| 312 | Chứng quyền. VRE.KIS.M.C A.T.26 | CVRE 2307 | VRE | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 5:1 | 30.333 | Không có lãi | |
| 313 | Chứng quyền. VRE.KIS.M.C A.T.27 | CVRE 2308 | VRE | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 5:1 | 31.333 | Không có lãi | |
| 314 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.19 | CNVL 2304 | NVI | 6 | 26/12/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 4:1 | 15.555 | 294 | |
| 315 | Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.20 | CNVL 2305 | NVI | 12 | 26/06/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 4:1 | 16.999 | Không có lãi | |
| 316 | Chứng quyền. PDR.KIS.M.C A.T.13 | CPDR 2304 | PDR | 6 | 26/12/2023 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 4:1 | 17.999 | 2.183 | |
| 317 | Chứng quyền. PDR.KIS.M.C A.T.14 | CPDR 2305 | PDR | 12 | 26/06/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 4:1 | 20.222 | 1.671 | |
| 318 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.12 | CPOW 2305 | POW | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.200 | 2:1 | 14.999 | Không có lãi | |
| 319 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.13 | CPOW 2306 | POW | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.400 | 2:1 | 15.999 | Không có lãi | |
| 320 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.20 | CHDB 2305 | HDB | 8 | 26/02/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.100 | 3,4815: 1 | 18.471 | 1.350 | |
| 321 | Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.21 | CHDB 2306 | HDB | 12 | 26/06/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.200 | 3,4815: 1 | 19.341 | 1.074 | |
| 322 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.37 | CHPG 2335 | HPG | 4 | 05/02/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 27.111 | 197 | |
| 323 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.26 | CMSN 2314 | MSN | 4 | 05/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 10:1 | 78.999 | Không có lãi | |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|---|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|
| 324 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.14 | CPOW 2312 | POW | 4 | 05/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 2:1 | 12.222 | Không có lãi |
| 325 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.35 | CSTB 2329 | STB | 4 | 05/02/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 4:1 | 31.888 | Không có lãi |
| 326 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.23 | CVHM 2314 | VHM | 4 | 05/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 8:1 | 48.888 | Không có lãi |
| 327 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.21 | CVIC 2310 | VIC | 4 | 05/02/2024 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.000 | 8:1 | 49.999 | Không có lãi |
| 328 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.24 | CVNM 2312 | VNM | 4 | 05/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 9,9265: 1 | 79.411 | Không có lãi |
| 329 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.28 | CVRE 2316 | VRE | 4 | 05/02/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 4:1 | 28.999 | Không có lãi |
| 330 | Chứng quyền. SHB.KIS.M. CA.T.01 | CSHB 2301 | SHB | 4 | 05/02/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 2:1 | 11.333 | 259 |
| 331 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.25 | CVIC 2311 | VIC | 5 | 04/03/2024 | 5.000.000 | 5.000.000 | 1.100 | 8:1 | 51.999 | Không có lãi |
| 332 | Chứng quyền. MDB.KIS.M. CA.T.08 | CMBB 2316 | MBB | 7 | 06/05/2024 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.000 | 10:1 | 17.999 | 437 |
| 333 | Chứng quyền. MWG.KIS.M. CA.T.05 | CMWG 2315 | MWG | 7 | 06/05/2024 | 1.300.000 | 1.300.000 | 1.000 | 20:1 | 48.888 | 279 |
| 334 | Chứng quyền. TPB.KIS.M. CA.T.05 | CTPB 2304 | TPB | 7 | 06/05/2024 | 2.500.000 | 2.500.000 | 1.000 | 4:1 | 18.888 | Không có lãi |
| 335 | Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.08 | CVPB 2316 | VPB | 7 | 06/05/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 4,7658: 1 | 22.357 | Không có lãi |
| 336 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.38 | CHPG 2336 | HPG | 7 | 06/05/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.100 | 4:1 | 28.111 | 110 |
| 337 | Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.27 | CMSN 2315 | MSN | 7 | 06/05/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.200 | 10:1 | 81.999 | Không có lãi |
| 338 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.36 | CSTB 2330 | STB | 7 | 06/05/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.100 | 4:1 | 33.999 | Không có lãi |
| 339 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.24 | CVHM 2315 | VHM | 7 | 06/05/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 8:1 | 50.888 | Không có lãi |
| 340 | Chứng quyền. VNM.KIS.M. | CVNM 2313 | VNM | 7 | 06/05/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 9,7998: 1 | 82.298 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|--|
| | CA.T.25 | | | | | | | | | | | |
| 341 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.29 | CVRE 2317 | VRE | 7 | 06/05/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 4:1 | 29.999 | Không có lãi | |
| 342 | Chứng quyền. SHB.KIS.M. CA.T.02 | CSHB 2302 | SHB | 7 | 06/05/2024 | 8.000.000 | 8.000.000 | 1.000 | 2:1 | 11.999 | Không có lãi | |
| 343 | Chứng quyền. SHB.KIS.M. CA.T.03 | CSHB 2303 | SHB | 9 | 04/07/2024 | 8.000.000 | 4.000.000 | 1.100 | 2:1 | 12.345 | Không có lãi | |
| 344 | Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.39 | CHPG 2337 | HPG | 9 | 05/07/2024 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.300 | 3,6358: 1 | 26.965 | 439 | |
| 345 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.37 | CSTB 2331 | STB | 9 | 05/07/2024 | 4.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 5:1 | 34.999 | Không có lãi | |
| 346 | Chứng quyền. POW.KIS.M. CA.T.15 | CPOW 2313 | POW | 9 | 05/07/2024 | 3.000.000 | 4.000.000 | 1.300 | 2:1 | 12.888 | 936 | |
| 347 | Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.26 | CVIC 2312 | VIC | 9 | 05/07/2024 | 4.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 10:1 | 52.345 | Không có lãi | |
| 348 | Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.25 | CVHM 2316 | VHM | 9 | 05/07/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.300 | 8:1 | 51.234 | Không có lãi | |
| 349 | Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.30 | CVRE 2318 | VRE | 9 | 05/07/2024 | 3.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 4:1 | 30.999 | Không có lãi | |
| 350 | Chứng quyền. VPB.KIS.M. CA.T.09 | CVPB 2317 | VPB | 9 | 05/07/2024 | 2.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 3,62:1 | 21.720 | Không có lãi | |
| 351 | Chứng quyền. TPB.KIS.M. CA.T.06 | CTPB 2305 | TPB | 9 | 05/07/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.100 | 3,8922: 1 | 18.812 | Không có lãi | |
| 352 | Chứng quyền. SHB.KIS.M. CA.T.04 | CSHB 2304 | SHB | 9 | 05/07/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 5:1 | 11.666 | Không có lãi | |
| 353 | Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.31 | CSTB 2313 | STB | 15 | 23/09/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 5:1 | 35.555 | Không có lãi | |
| 354 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.33 | CHPG 2316 | HPG | 15 | 23/09/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 3,6358: 1 | 26.258 | Không có lãi | |
| 355 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.40 | CHPG 2338 | HPG | 12 | 07/10/2024 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.600 | 3,6358: 1 | 27.267 | Không có lãi | |
| 356 | Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.38 | CSTB 2332 | STB | 12 | 07/10/2024 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.300 | 5:1 | 35.888 | Không có lãi | |
| 357 | Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.28 | CMSN 2316 | MSN | 12 | 07/10/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 2.000 | 10:1 | 83.979 | Không có lãi | |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|--------------|--------|--------------|
| 358 | Chứng quyền. POW.KIS. M.CA.T.16 | CPOW 2314 | POW | 12 | 07/10/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.600 | 2:1 | 13.111 | Không có lãi |
| 359 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.27 | CVIC 2313 | VIC | 12 | 07/10/2024 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.300 | 10:1 | 53.456 | Không có lãi |
| 360 | Chứng quyền. VHM.KIS. M.CA.T.26 | CVHM 2317 | VHM | 12 | 07/10/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500 | 8:1 | 52.345 | Không có lãi |
| 361 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.31 | CVRE 2319 | VRE | 12 | 07/10/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.600 | 4:1 | 31.777 | Không có lãi |
| 362 | Chứng quyền. VNM.KIS. M.CA.T.26 | CVNM 2314 | VNM | 12 | 07/10/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.600 | 7,5817: 1 | 82.345 | Không có lãi |
| 363 | Chứng quyền. VPB.KIS. M.CA.T.10 | CVPB 2318 | VPB | 12 | 07/10/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.300 | 3,6200: 1 | 22.233 | Không có lãi |
| 364 | Chứng quyền. TPB.KIS. M.CA.T.07 | CTPB 2306 | TPB | 12 | 07/10/2024 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.500 | 1,6235: 1 | 16.144 | 718 |
| 365 | Chứng quyền. SHB.KIS. M.CA.T.05 | CSHB 2305 | SHB | 12 | 07/10/2024 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.000 | 4,7890: 1 | 12.025 | Không có lãi |
| 366 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.41 | CHPG 2339 | HPG | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 4.100 | 1,8179: 1 | 27.470 | Không có lãi |
| 367 | Chứng quyền. STB.KIS. M.CA.T.39 | CSTB 2333 | STB | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 4.600 | 2:1 | 36.111 | 470 |
| 368 | Chứng quyền. MSN.KIS. M.CA.T.29 | CMSN 2317 | MSN | 15 | 06/01/2025 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.900 | 8:1 | 86.868 | Không có lãi |
| 369 | Chứng quyền. POW.KIS. M.CA.T.17 | CPOW 2315 | POW | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.800 | 2:1 | 13.456 | Không có lãi |
| 370 | Chứng quyền. VIC.KIS. M.CA.T.28 | CVIC 2314 | VIC | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 2.900 | 5:1 | 54.567 | Không có lãi |
| 371 | Chứng quyền. VHM.KIS. M.CA.T.27 | CVHM 2318 | VHM | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 2.800 | 5:1 | 53.456 | Không có lãi |
| 372 | Chứng quyền. VRE.KIS. M.CA.T.32 | CVRE 2320 | VRE | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.500 | 2:1 | 32.333 | Không có lãi |
| 373 | Chứng quyền. HPG.KIS. M.CA.T.41 | CHPG 2339 | HPG | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 4.100 | 1,8179: 1 | 27.470 | Không có lãi |

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|----|------------|-----------|-----------|-------|-----|--------|--------------|
| 374 | Chứng quyền. STR,KIS. M.CA.T.39 | CSTR 2333 | STB | 15 | 06/01/2025 | 3.000.000 | 3.000.000 | 4.600 | 2:1 | 36.111 | -170 |
| 375 | Chứng quyền. MSN,KIS. M.CA.T.29 | CMSN 2317 | MSN | 15 | 06/01/2025 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.900 | 8:1 | 86.868 | Không có lãi |

Tình hình thanh toán chứng quyền của Công ty: Tất cả các chứng quyền đã đáo hạn và có lãi do Công ty phát hành đã được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà đầu tư theo quy định của Cơ quan Nhà nước.

3. Tình hình tài chính (Theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty).

- Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ đến hạn.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định.
- Tổng dư nợ vay giao dịch ký quỹ: 8.458.958.849.090 đồng.
- Tổng giá trị các khoản cho vay: 8.702.437.875.706 đồng (bao gồm cả khoản cho vay giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng).

- Các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài khoản khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc nợ trong thời gian gần đây. Công ty tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

- Bảng phân tích các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng như sau:

| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | 01/01/2024 VND | 31/12/2024 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Không quá hạn và không bị suy giảm | 6.483.539.574.881 | 8.530.990.815.885 |
| Số dư đã dự phòng | 164.839.357.427 | 171.447.059.821 |
| Tổng cộng | 6.648.378.932.308 | 8.702.437.875.706 |

- Tổng nợ phải trả: 7.686.353.227.600 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 3.761.579.550.000 đồng.
- Tổng nguồn vốn: 11.447.932.777.600 đồng.
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| Chỉ tiêu về an toàn tài chính | | |
| - Giá trị vốn khả dụng (đồng) | 4.780.283.852.922 | 5.168.157.667.959 |
| - Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro lãng thêm) (đồng) | 700.045.134.851 | 901.725.791.487 |
| - Tỷ lệ vốn khả dụng: | | |
| Giá trị vốn khả dụng | 683% | 573% |
| Tổng rủi ro | | |

| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
|---|--------|--------|
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 209,2% | 170,6% |
| - Hệ số thanh toán nhanh: | | |
| TSLĐ - Hàng tồn kho | 209,2% | 170,6% |
| Nợ ngắn hạn | | |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 46,3% | 57,2% |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 86,1% | 133,7% |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 19,2% | 18,7% |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 8,8% | 7,8% |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 4,7% | 3,4% |
| - Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 24,0% | 34,4% |
| - Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng) | 1.238 | 1.198 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty)

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

I. Thông tin chung về chứng quyền

- Tên chứng quyền: Chứng quyền VIIM.KIS.M.CA.T.34.
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VHM.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Vinhomes.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu chứng quyền: châu Âu.
- Phương thức thanh toán thực hiện quyền: Tiền.
- Thời hạn: 9 tháng.
- Ngày đáo hạn: 9 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1.
- Giá thực hiện: Trong biên độ bằng hoặc cao hơn không quá 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở tại ngày thông báo phát hành, giá cụ thể được thông báo trong Thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 1.000 - 1.100 đồng/chứng quyền, giá cụ thể được thông báo trong Thông báo phát hành.
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 4.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán: 4.400.000.000 đồng.
- Tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 2.200.000.000 đồng.
- Công ty áp dụng mô hình Black-Scholes để có giá chào bán của chứng quyền:

$$C = \frac{N(d_1) \times S - N(d_2) \times X \times e^{-rT}}{k}$$

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá chào bán của chứng quyền mua (đồng);

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền (đồng);

S: Giá chứng khoán cơ sở (đồng);

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm, là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền/ 365;

r: Lãi suất phi rủi ro tính theo năm, là lãi suất trái phiếu chính phủ (%);

σ : Độ biến động kỳ vọng tính theo năm của giá chứng khoán cơ sở (%);

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

- Các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes tại ngày tính toán 03/03/2025:

| Tham số | Giá trị |
|--|--|
| Giá chứng khoán cơ sở (S) (đồng) | 42.550 |
| Giá thực hiện (X) (đồng) | Trong biên độ bằng hoặc cao hơn không quá 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở tại ngày thông báo phát hành, giá cụ thể được thông báo trong Thông báo phát hành. |
| Thời hạn của chứng quyền (T) | 0,75 |
| Lãi suất phi rủi ro (r) (số liệu ngày 03/12/2024) | 2,2200% |
| Độ biến động kỳ vọng thấp nhất (σ) (do TCPH xác định) | 34,08% |
| Độ biến động kỳ vọng cao nhất (σ) (do TCPH xác định) | 57,24% |
| Tỷ lệ chuyển đổi (k) | 5 |

- Giải thích các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes:

+ Giá chứng khoán cơ sở (S): Là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán.

+ Giá thực hiện (X): Là mức giá tương đương việc nhà đầu tư được quyền mua chứng khoán cơ sở khi chứng quyền đáo hạn.

+ Thời hạn của chứng quyền (T): Được tính dựa trên thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm. Ví dụ Chứng quyền.IIPG.KIS.M.CA.T.01 được chào bán vào ngày 11/06/2019 và đáo hạn vào ngày 11/12/2019, 2 thời điểm này cách nhau 183 ngày và $T = 183/365 \approx 0,5$.

+ Lãi suất phi rủi ro (r): Là lợi suất gần nhất của Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 7 năm tại ngày tính toán (Nguồn: website Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

+ Độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất (σ): Độ biến động kỳ vọng được ước tính dựa trên độ lệch chuẩn (độ biến động lịch sử) của tỷ suất sinh lợi theo ngày của giá chứng khoán cơ sở trong vòng 1 năm gần nhất tính đến ngày tính toán. Dựa trên ước tính về độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất, Công ty đưa ra mức giá chào bán thấp nhất và cao nhất tương ứng với từng mức biến động. Công thức tính độ biến động lịch sử của tỷ suất sinh lợi của giá chứng khoán cơ sở như sau:

$$r_i = \ln\left(\frac{P_{i+1}}{P_i}\right)$$

$$m = \frac{\sum_{i=1}^n r_i}{n}$$

$$a = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (r_i - m)^2}{n - 1}}$$

$$\sigma_{his} = a\sqrt{t}$$

Trong đó:

P_i : Giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại thời điểm i ;

n : Số lượng các thời điểm lấy dữ liệu;

t : Số ngày giao dịch trong năm, Công ty áp dụng $t = 250$;

σ_{his} : Độ biến động lịch sử trong thời kỳ t .

+ Tỷ lệ chuyển đổi (k): Ví dụ tỷ lệ chuyển đổi là 2:1 ($k = 2$), nghĩa là 2 chứng quyền tương đương với 1 chứng khoán cơ sở.

Thông tin về các đợt phát hành bổ sung của mã Chứng quyền.VIIM.KIS.M.CA.T.34.
Không có (đây là đợt phát hành đầu tiên).

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: VIIM.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Vinhomes.
- Lĩnh vực hoạt động chính: Xây dựng và bất động sản.
- Ngày niêm yết: 17/05/2018.
- Nơi niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh:

| Chỉ tiêu (đơn vị: triệu đồng) | Năm 2022 | Năm 2023 | % tăng giảm | Bán niên 2024 | Quý 3/2024 | Quý 4/2024 |
|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------|-------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 361.812.647 | 444.630.675 | 22,9% | 493.450.362 | 524.684.352 | 560.724.190 |
| Vốn chủ sở hữu | 148.521.843 | 182.636.306 | 23,0% | 206.932.262 | 215.965.734 | 220.443.040 |

| | | | | | | |
|--|------------|-------------|-------|------------|------------|------------|
| Doanh thu thuần | 62.392.603 | 103.556.722 | 66,0% | 36.586.565 | 33.323.142 | 33.136.430 |
| Thuế và các khoản phải nộp | 9.481.109 | 9.777.409 | 3,1% | 2.139.020 | 1.856.501 | 1.749.034 |
| Lợi nhuận trước thuế | 38.642.699 | 43.310.285 | 12,1% | 13.759.135 | 10.836.621 | 15.852.725 |
| Lợi nhuận sau thuế | 29.161.590 | 33.532.876 | 15,0% | 11.620.115 | 8.980.120 | 14.103.691 |
| Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | 19,6% | 18,4% | -6,1% | 5,6% | 4,2% | 6,4% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính của VHM, HOSE)

- Các chỉ số tài chính của tổ chức phát hành chức khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất:

| Các chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 |
|---|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,0 | 1,1 |
| - Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0,7 | 0,9 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 59,0% | 58,9% |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 143,6% | 143,5% |
| 3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 46,7% | 32,4% |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 19,6% | 18,4% |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 8,1% | 7,5% |
| - Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 60,9% | 42,5% |
| - Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng) | 6.621 | 7.664 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính của VHM, HOSE)

- Thông tin giao dịch (tính đến ngày 03/03/2025) (Nguồn: HOSE):

- l Giá trị vốn hóa: 174.770 tỷ đồng.
- + Khối lượng khớp lệnh trung bình trong 6 tháng gần nhất: 9.592.232 cổ phiếu/phiên.
- + Giá điều chỉnh cao nhất trong 26 tuần: 48.250 đồng.
- l Giá điều chỉnh thấp nhất trong 26 tuần: 37.750 đồng.
- + Chỉ số giá/thu nhập (P/E): 5,9.
- l Giá đóng cửa điều chỉnh của ngày giao dịch cuối cùng của 6 tháng gần nhất:

| Tháng | 09/2024 | 10/2024 | 11/2024 | 12/2024 | 01/2025 | 02/2025 |
|------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Giá (nghìn đồng) | 42,80 | 41,50 | 40,80 | 40,00 | 39,50 | 41,20 |

- Thông tin khác: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 243/QĐ-XPHC ngày 07/06/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty cổ phần Vinhomes (VHM).

3. Thời gian dự kiến đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

Dự kiến tối thiểu ba (03) ngày làm việc, thời gian cụ thể được thông báo trong Thông báo phát hành, sau khi người mua Chứng quyền có bảo đảm tiếp cận Bản cáo bạch và Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước văn bản xác nhận về tài sản bảo đảm thanh toán.

4. Đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

Thời hạn đăng ký mua.

Công ty sẽ công bố chính thức thời gian nhận đăng ký mua trong Thông báo phát hành Chứng quyền có bảo đảm sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền.

Cách thức đăng ký mua Chứng quyền.

Địa điểm đăng ký: Nhà đầu tư có thể đăng ký mua chứng quyền tại Hội sở của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam và/hoặc kênh online bao gồm nhưng không giới hạn website, ứng dụng của Công ty.

Số lượng đăng ký mua cho mỗi nhà đầu tư: dự kiến tối thiểu 100 chứng quyền đến tối đa 10.000 chứng quyền phân phối cho mỗi nhà đầu tư đăng ký mua, và là bội số của 100. Thông báo chi tiết sẽ được công bố theo Thông báo phát hành.

Phương thức thanh toán.

Nhà đầu tư thực hiện chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua chứng quyền.

Xác nhận kết quả phân phối chứng quyền.

- Thông báo kết quả dự kiến về việc phân phối chứng quyền: Sau khi kết thúc thời hạn phân phối chứng quyền, Công ty gửi thông báo tới nhà đầu tư thông qua tin nhắn (SMS) hoặc thư điện tử (email).

- Kết quả phân phối chứng quyền chính thức: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phân bổ trực tiếp vào tài khoản của Nhà đầu tư.

Trường hợp chứng quyền chưa được phân phối hết.

Khi tổng số chứng quyền do các nhà đầu tư đăng ký mua thấp hơn số lượng chứng quyền chào bán, tổ chức phát hành sẽ chuyển số chứng quyền còn lại chưa phân phối vào tài khoản tự doanh, từ đó tiếp tục phân phối thông qua hoạt động tạo lập thị trường trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM sau khi chứng quyền được niêm yết.

Trường hợp chứng quyền đăng ký mua vượt quá số lượng chứng quyền chào bán.

- Khi tổng số chứng quyền do nhà đầu tư đăng ký mua vượt quá số lượng chứng quyền chào bán, số lượng chứng quyền của từng nhà đầu tư được mua sẽ tính như sau:

$$\text{Số chứng quyền nhà đầu tư nhận được} = \text{Số chứng quyền chào bán} \times \frac{\text{Số chứng quyền nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số chứng quyền nhà đầu tư đăng ký mua}}$$

- Số lượng chứng quyền mà từng nhà đầu tư nhận được sau khi tính theo công thức sẽ được làm tròn và là bội số của 100, tổng số chứng quyền phân phối cho tất cả nhà đầu tư sau khi tính theo công thức không được vượt quá số lượng chứng quyền chào bán.

- Số lượng chứng quyền còn dư sau khi làm tròn sẽ được phân bổ cho nhà đầu tư đăng ký mua sớm nhất và có khối lượng đăng ký mua lớn nhất.

Các trường hợp được xem là đăng ký mua chứng quyền không hợp lệ.

- Hồ sơ mua chứng quyền thiếu và/hoặc sai thông tin.
- Lệnh thanh toán mua chứng quyền khác với số tiền đăng ký mua trong giấy đăng ký chứng quyền.
- Thời gian ghi nhận lệnh thanh toán vào tài khoản phong tỏa sau thời gian quy định trong Thông báo phát hành.

- Lệnh thanh toán mua chứng quyền vào sai tài khoản phong tỏa.
- Lệnh thanh toán sai nội dung chuyển khoản.
- Nhà đầu tư thực hiện chuyển tiền nhưng không nộp đủ hồ sơ đăng ký mua chứng quyền.

Thời hạn và cách thức trả lại tiền đăng ký mua chứng quyền cho nhà đầu tư.

Thời hạn: Trong thời gian hai (02) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt đăng ký chào bán, các trường hợp đăng ký mua không hợp lệ nêu trên sẽ được hoàn trả tiền về tài khoản của Nhà đầu tư theo tài khoản trong Giấy đăng ký mua chứng quyền.

Hồ sơ đăng ký mua chứng quyền

• Đối với nhà đầu tư cá nhân:

- + 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm hợp lệ;
- + 01 bản sao Ủy nhiệm chi;
- + 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân;
- + 01 Giấy ủy quyền (nếu có);
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSDC và Hộ chiếu (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
 - l 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

• Đối với nhà đầu tư tổ chức:

- + 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm hợp lệ;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- + 01 bản sao hợp lệ các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp (nếu có);
- + 01 bản sao Ủy nhiệm chi;
- + 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;
 - l 01 bản sao hợp lệ Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSDC (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
 - l 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

Thủ tục đăng ký mua chứng quyền

- Bước 1: Nhà đầu tư tìm hiểu đăng ký mua chứng quyền tại Hội sở của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam và/hoặc kênh online bao gồm nhưng không giới hạn website, ứng dụng của Công ty.

- Bước 2: Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền theo hướng dẫn trên website hay của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty.

- Bước 3: Sau khi hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền, nhà đầu tư thực hiện thanh toán bằng cách chuyển tiền vào tài khoản phong tỏa theo chi tiết như sau:

Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Số tài khoản: 1190901198.

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

Nội dung: [tên khách hàng] CQ[mã chứng khoán cơ sở của chứng quyền][2 chữ số cuối cùng trong tên chứng quyền]

Ví dụ: Khách hàng Nguyễn Văn A mua Chứng quyền.MSN.KIS.M.CA.T.12, nội dung chuyển tiền như sau: Nguyễn Văn A CQMSN12.

- Bước 4: Sau khi kết thúc thời hạn phân phối chứng quyền, Công ty sẽ thông báo kết quả dự kiến đăng ký mua của nhà đầu tư thông qua tin nhắn (SMS) hoặc thư điện tử (email).

5. Thực hiện chứng quyền

a) Nguyên tắc thực hiện chứng quyền

- Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi (ITM).

- Công ty gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.

- Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ năm (05) kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền mua là số tiền thanh toán khi giá thanh toán lớn hơn giá thực hiện, được tính theo công thức [(Giá thanh toán - Giá thực hiện)/ Tỷ lệ chuyển đổi]. Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

b) Trình tự thực hiện chứng quyền

- Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Công ty, VSDC lập và gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất vào 9 giờ ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSDC lập và chuyển danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho thành viên lưu ký.

- Thành viên lưu ký đối chiếu thông tin người sở hữu chứng quyền trong danh sách do VSDC cung cấp với thông tin của thành viên lưu ký và gửi cho VSDC thông báo xác nhận dưới dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 11 giờ 00 ngày làm việc liền kề sau ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong danh sách.

- Vào ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày đăng ký cuối cùng, VSDC gửi Công ty danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền.

- Công ty phải gửi thông báo xác nhận danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSDC chậm nhất vào ngày làm việc thứ ba (03) sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong danh sách, Công ty phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSDC nêu rõ lý do.

- Trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được thông báo xác nhận của Công ty, VSDC gửi văn bản thông báo cho thành viên lưu ký có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, Công ty phải chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSDC.

- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSDC phân bổ vào tài khoản của thành viên lưu ký liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. Thành viên lưu ký chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán.

- Trường hợp Công ty thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của tổ chức phát hành, VSDC gửi thông báo cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

c) Trường hợp bị mất khả năng thanh toán, Công ty sẽ sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, hoặc thực hiện chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thì việc bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần và phương án chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản và các quy định về xử lý trường hợp đặc biệt tại Điều 15 Thông tư 107/2016/TT-BTC hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có). Cụ thể:

Trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, Công ty sẽ thanh toán cho người sở hữu chứng quyền từ các nguồn như sau:

+ Tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm có trên tài khoản tự doanh theo phương án phòng ngừa rủi ro nêu tại mục VII của Bản cáo bạch này.

+ Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm. Tổ chức phát hành phải duy trì tài sản bảo đảm thanh toán là tiền tại ngân hàng lưu ký trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền, giá trị là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết. Tài sản này

không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức phát hành hay của bất cứ Bên thứ 3 khác.

- + Bảo lãnh thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm (nếu có).
- Trường hợp các nguồn trên không đủ để thanh toán thì việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định của Luật giải thể, phá sản để giải quyết một phần khoản nợ cho chủ nợ.
- Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản: áp dụng theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản trong việc thanh toán đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.
- Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập: áp dụng theo quy định về việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm tại Luật Doanh Nghiệp.

6. Quyền của người sở hữu chứng quyền

Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:

- Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan.

- Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần = Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở \times (Số lượng chứng quyền chia (:) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Ví dụ 2: Tương tự các giả thiết tại Ví dụ 1 nêu trên, giá thanh toán của chứng khoán cơ sở A do Sở giao dịch Chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là: $155.000 \times (100 : 10) \times 0,1\% = 1.550$ đồng.

- Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật.

Tại ngày hủy niêm yết, đối với chứng quyền đang lưu hành, giá thanh toán xác định theo giá đóng cửa của chứng quyền đó tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chứng quyền bị hủy niêm yết.

- Quyền chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, cầm cố trong quan hệ dân sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán \times Số lượng chứng quyền.

- Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

- Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do tổ chức phát hành đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động và các quy định về xử lý trường hợp đặc biệt tại Điều 15 Thông tư 107/2016/TT-BTC hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm và các quy định sửa đổi, nội dung (nếu

có). Trường hợp trước ngày đáo hạn chứng quyền bị hủy niêm yết, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần được xác định như sau:

- + Trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường \times Số lượng chứng quyền.
- l Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố \times Số lượng chứng quyền.
- + Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu A với giá 1.400 đồng/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 đồng.
 - l Nếu nhà đầu tư thực hiện bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.
- + Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành chứng quyền công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.
- Và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

7. Điều chỉnh chứng quyền

- Công ty phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp sau: Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

+ Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của chứng khoán cơ sở.

+ Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ \times (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

+ Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ \times (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.

- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

8. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền.

8.1. Phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Phí dịch vụ chứng quyền có bảo đảm khi nhà đầu tư đặt lệnh mua hoặc bán chứng quyền là mức phí áp dụng theo quy định tại công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng quyền tùy theo từng thời điểm áp dụng.

Thêm vào đó, theo quy định hiện hành nhà đầu tư khi tham gia vào thị trường chứng khoán phải trả các khoản khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

- Giá dịch vụ giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán: 0,018% trên giá trị giao dịch.
- Giá dịch vụ lưu ký Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam: 0,27 đồng/chứng quyền/tháng.

8.2. Biểu thuế

Theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư sẽ phải chịu mức thuế khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

+ Đối tượng:

Tất cả các nhà đầu tư cá nhân bao gồm cả nhân trong nước và cá nhân nước ngoài có giao dịch chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ Mức thu:

Thuế TNCN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần \times với thuế suất 0,1%.

Trong đó:

+ Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán \times Số lượng chứng quyền.

+ Trường hợp trước ngày đáo hạn chứng quyền bị hủy niêm yết, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần được xác định như sau:

- Trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường \times Số lượng chứng quyền.

- Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố \times Số lượng chứng quyền.

Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu A với giá 1.400 đồng/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 đồng.

- Nếu nhà đầu tư thực hiện bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.

- Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành chứng quyền công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.

+ Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần = Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở \times (Số lượng chứng quyền chia (:)) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Ví dụ 2: Tương tự các giả thiết tại Ví dụ 1 nêu trên, giá thanh toán của chứng khoán cơ sở A do Sở giao dịch Chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là: $155.000 \times (100 : 10) \times 0,1\% = 1.550$ đồng.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp trong nước

+ **Đối tượng:** Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm.

+ **Mức thu:** Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm phải được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% theo quy định.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với tổ chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (nhà thầu nước ngoài)

+ **Đối tượng:** Tổ chức nước ngoài là nhà thầu nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ **Mức thu:**

Thuế TNDN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần \times với thuế suất 0,1%

Trong đó, cách tính giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần áp dụng tương tự như cách tính thuế TNCN.

d) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế: là thời điểm nhà đầu tư (bao gồm tổ chức, cá nhân) chuyển nhượng chứng quyền trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

9. Hoạt động tạo lập thị trường

Theo Quyết định số 68/QĐ-SGDIICM ngày 02/03/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty có nghĩa vụ tạo lập thị trường nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền của Công ty phát hành, cụ thể:

a) Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Công ty phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chênh lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất) / giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, Công ty phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá 5%;
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

b) Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, Công ty không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán hoặc giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...;
- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với Công ty. Để quản trị rủi ro hiệu quả, Công ty thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Các rủi ro thường gặp đối với Công ty khi phát hành chứng quyền:

- **Rủi ro thanh toán:** Rủi ro khi Công ty không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như Công ty bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện chứng quyền.

- **Rủi ro thị trường:** Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền và giá của chứng khoán cơ sở.

- **Rủi ro pháp lý:** Rủi ro khi Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.

- **Rủi ro hoạt động:** Rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh...).

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro liệt kê ở bước 1, từng phòng ban liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền của Công ty sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ tác động. Trên cơ sở đó sẽ phân loại và xếp hạng từng loại rủi ro để có những biện pháp xử lý phù hợp.

- **Rủi ro thanh toán:** Công ty đã phát hành hơn 100 chứng quyền có bảo đảm lên thị trường kể từ năm 2019. Công ty luôn thực hiện đúng và đầy đủ việc thanh toán lãi cho nhà đầu tư theo quy định của Cơ quan quản lý. Hơn nữa, Công ty luôn đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bảo đảm thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm và thực hiện đầy đủ hoạt động phòng ngừa rủi ro, báo cáo hằng ngày theo quy định, đảm bảo đủ tỷ lệ cổ phiếu để đảm bảo thanh toán. Vì vậy, mức độ xảy ra rủi ro này là thấp đối với Công ty.

- **Rủi ro thị trường:** Đây là rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh và phát hành chứng quyền có bảo đảm.

- **Rủi ro pháp lý:** Đây là rủi ro có thể xảy ra trong trường hợp công ty có những thực hiện không đúng do sơ suất trong hoạt động, chưa cập nhật thay đổi theo quy định hay thiếu ý kiến từ bộ phận Pháp lý của Công ty.

- **Rủi ro hoạt động:** Đây là rủi ro có thể xảy ra khi công ty xảy ra các vấn đề liên quan đến hệ thống hay do sai phạm về quy trình làm việc của nhân viên trực thuộc phòng ban.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp Công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp. Các chiến lược thường được áp dụng để giải quyết hay đối phó với rủi ro là: tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, giảm nhẹ rủi ro, chấp nhận rủi ro.

- **Rủi ro thanh toán:** Công ty đảm bảo các nguồn tài sản dự phòng khác để đảm bảo khả năng thanh toán cho nhà đầu tư. Ngoài ra, Công ty cần phải duy trì hệ số phòng ngừa rủi ro hợp lý và phù hợp với yêu cầu từ cơ quan quản lý.

- **Rủi ro pháp lý:** Công ty cần cập nhật thường xuyên các thay đổi trong văn bản pháp luật, không ngừng thực hiện rà soát các quy trình và chính sách trước khi được ban hành, đảm bảo luôn tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

- Rủi ro hoạt động: Công ty xây dựng chặt chẽ quy trình hoạt động, đào tạo đầy đủ nghiệp vụ cho nhân viên, nâng cao nhận thức về rủi ro, phòng ngừa rủi ro, nhằm giảm thiểu đến mức tối đa các rủi ro trong quá trình hoạt động.

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động cuối cùng trong quy trình quản trị rủi ro là hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của Công ty. Tiến độ thực hiện các kế hoạch kiểm soát rủi ro cho các rủi ro cụ thể luôn được thông báo lên cấp trên và các phòng ban liên quan để chủ động thực hiện các hành động khắc phục phù hợp.

Định kỳ, Phòng Quản trị rủi ro thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ban điều hành.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến

- Mục đích phòng ngừa rủi ro: để đảm bảo khả năng thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.

- Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

+ Phòng Chứng khoán phái sinh trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro theo phương án đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có trách nhiệm báo cáo Ban điều hành và Phòng Quản trị rủi ro về vị thế phòng ngừa rủi ro vào cuối ngày. Ngoài ra, khi xảy ra những sự việc ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro, Phòng Giải pháp phái sinh có trách nhiệm báo cáo Ban điều hành ngay lập tức và phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm khắc phục và đưa ra giải pháp cho vấn đề phát sinh.

+ Nhân sự trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền:

| STT | Họ tên | Phòng ban | Chứng chỉ hành nghề | Số năm kinh nghiệm |
|-----|----------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|
| 1 | Hoàng Anh Việt | Chứng khoán phái sinh | Quản lý Quỹ số 001692/QLQ | 11 năm |

+ Phòng Quản trị rủi ro thực hiện giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của Phòng Giải pháp phái sinh nhằm kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra khi phát hành chứng quyền và báo cáo Ban điều hành.

+ Phòng Kiểm soát nội bộ thực hiện việc giám sát việc thực hiện đúng quy trình và đề xuất những giải pháp để hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ.

+ Ban điều hành thực hiện tổ chức, giám sát và hỗ trợ các hoạt động của tất cả phòng ban liên quan đến hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

- Nguyên tắc thực hiện tổng quát: Công ty áp dụng phương án phòng ngừa Delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Công ty sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở theo nguyên tắc sau:

$$P = \text{Delta} \times \text{OI}/k$$

$$\text{Delta} - N(d_1)$$

P: Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

OI: Số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta của chứng quyền mua được tính dựa trên mô hình Black-Scholes.

- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro;
- + Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.
- + Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).

- Ví dụ minh họa phương án phòng ngừa rủi ro Delta: Giả sử chứng quyền mua A có giá thực hiện là 33.000 đồng; lãi suất phi rủi ro là 4,3%; tỷ lệ chuyển đổi 2:1; thời gian đáo hạn còn 90 ngày, Công ty nắm giữ chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro theo bảng sau:

| Thời gian | Giá chứng khoán cơ sở | Độ biến động | Delta | Số lượng chứng quyền đang lưu hành | Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ | Thay đổi của số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ |
|-----------|-----------------------|--------------|-------|------------------------------------|------------------------------------|---|
| 9h20 | 28.300 | 33% | 21,7% | 100.000 | 10.850 | - |
| 9h25 | 28.100 | 32% | 19,6% | 110.000 | 10.780 | -70 |
| 9h30 | 28.400 | 35% | 23,9% | 90.000 | 10.755 | -25 |
| 9h40 | 28.900 | 40% | 30,5% | 120.000 | 18.300 | 7.545 |

3. Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài

- Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (tên cũ: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền như sau:

+ Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.

⊕ Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:

- Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
- Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
- Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giả định là khi chứng quyền phát hành trong trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

- Đối với những cổ phiếu thường xuyên xảy ra trường hợp hết room cho nhà đầu tư nước ngoài, KIS Việt Nam đảm bảo đã sở hữu đầy đủ số lượng chứng khoán cơ sở tối đa cần thiết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền đăng ký chào bán, kể cả trong trường hợp hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.
 - KIS Việt Nam đảm bảo duy trì số lượng chứng khoán cơ sở sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro đáp ứng quy định hiện hành về vị thế phòng ngừa rủi ro của cơ quan quản lý.
- + Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:
- KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
 - KIS Việt Nam sẽ nộp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán

- Tên ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 106/GPHDLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 (sau), 58, 60, 62, 64 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

2. Tổ chức kiểm toán

- Tên tổ chức kiểm toán: CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
- Địa chỉ: Số 2, Đường Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3824 5252 Fax: (028) 3824 5250
- Website: www.ey.com/vn

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi và chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, tư vấn và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/ hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Chúng tôi cam kết không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và ngân hàng lưu ký.

X. CAM KẾT

Công ty cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ

| | |
|---|---|
| <p>TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025</p> <p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH</p> <p>TỔNG GIÁM ĐỐC</p>  <p>SHIN HYUN JAE</p> | <p>TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025</p> <p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ</p> <p>PHÓ GIÁM ĐỐC</p>  <p>NGUYỄN THỊ MINH CHÂU</p> |
|---|---|

XII. PHỤ LỤC

- Nghị quyết về việc thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm.
- Công văn về việc đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài.
- Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán.